PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2017 hợp nhất Thông tư ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

(Tiếp theo Công báo số 347 + 348)

Phần 20
CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

CHƯƠNG A: QUY ĐỊNH CHUNG

20.001 PHẠM VI ÁP DỤNG

20.003 ĐỊNH NGHĨA

20.005 CÁC TỪ VIẾT TẮT

20.007 LỆ PHÍ, PHÍ

CHƯƠNG B: ĐIỀU KIỆN CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.010 ĐIỀU KIỆN VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

20.013 ĐIỀU KIỆN VỀ MỤC ĐÍCH KHAI THÁC DỰ KIẾN

20.015 ĐIỀU KIỆN VỀ TRANG BỊ, THIẾT BỊ TÀU BAY

20.017 ĐIỀU KIỆN VỀ KHAI THÁC, BẢO DƯỠNG

20.020 ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

CHƯƠNG C: QUY TRÌNH, THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY CHO TÀU BAY

20.030 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.033 HỒ SƠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TÀU BAY MỚI THUỘC KIỂU LOẠI ĐÃ ĐƯỢC KHAI THÁC TRƯỚC ĐÓ TẠI VIỆT NAM

20.035 HỒ SƠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TÀU BAY MỚI THUỘC KIỂU LOẠI KHAI THÁC LẦN ĐẦU TẠI VIỆT NAM

20.037 HỒ SƠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TÀU BAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG

20.040 GIAO NHẬN VÀ KIỂM TRA TÍNH HỢP LỆ CỦA HỒ SƠ

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

20.043 XEM XÉT HỒ SƠ

20.045 KIỂM TRA TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT TÀU BAY

20.047 KIỂM TRA TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT TÀU BAY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.050 BAY KIỂM TRA TÀU BAY

20.053 TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LÀM ĐƠN

20.055 CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

CHƯƠNG D: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

20.060 QUY ĐỊNH CHUNG

20.063 THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

20.065 HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

CHƯƠNG E: PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

20.070 QUI ĐỊNH CHUNG

20.073 THỦ TỤC CẤP PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

20.075 HỒ SƠ CẤP PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

CHƯƠNG F: DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.080 QUY ĐỊNH CHUNG

20.083 NỘI DUNG DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN

20.085 CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC

20.087 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY

20.090 CHỈ LỆNH KỸ THUẬT

20.093 CẢI TIẾN VÀ SỬA CHỮA HỎNG HÓC CẤU TRÚC

20.095 GHI CHÉP HỆ THỐNG HỒ SƠ CỦA TÀU BAY

20.097 NHẬT KÝ KỸ THUẬT TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

20.100 CHƯƠNG TRÌNH ĐỘ TIN CẬY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

20.103 CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG CỦA TÀU BAY

20.105 YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY ĐƯỢC CỤC HKVN ỦY QUYỀN (ATM-IA)

20.107 TRÁCH NHIỆM CỦA NHÂN VIÊN RÀ SOÁT CHỨNG CHỈ BẢO DƯỠNG

20.110 QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ

CHƯƠNG G: MIỄN TRỪ VÀ NHÂN NHƯỢNG TRONG KHAI THÁC, BẢO DƯỠNG TÀU BAY

20.113 XEM XÉT PHÊ CHUẨN MIỄN TRỪ

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

20.115 CHÍNH SÁCH CẤP NHÂN NHƯỢNG

20.117 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

20.118 QUY TRÌNH CẤP NHÂN NHƯỢNG

20.119 TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CẤP NHÂN NHƯỢNG

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 020)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR-022)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.045: DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR 028)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.047: CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG (CAAV/FSSD-AIR 027)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.055: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 021)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.055: CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 023)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.063: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR-025)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.065: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR 024)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.075: ĐƠN ĐỀ NGHỊ VÀ PHÊ CHUẨN BAY CHUYỂN SÂN (CAAV/FSSD-AIR 027)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR-030)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.095: LÝ LICH ĐỘNG CƠ (CAAV/FSSD-AIR-031)

PHỤ LỤC 3 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ PHỤ (CAAV/FSSD-AIR 032)

PHỤ LỤC 4 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH CÁNH QUẠT (CAAV/FSSD-AIR 033)

PHỤ LỤC 5 ĐIỀU 20.095: SỔ GHI CHÉP CẢI TIẾN (CAAV/FSSD-AIR 034)

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.117: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.117: HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

CHƯƠNG A: QUY ĐỊNH CHUNG

20.001 PHẠM VI ÁP DỤNG

(a) Phần này quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, duy trì, công nhận hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay:

1. Đăng ký quốc tịch Việt Nam;

2. Đăng ký quốc tịch nước ngoài nhưng khai thác theo Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay do Cục HKVN cấp.

(b) Cục HKVN có trách nhiệm thiết lập, duy trì cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay đối với các tàu bay có đăng ký quốc tịch Việt Nam.

20.003 ĐỊNH NGHĨA

(a) Phần này áp dụng các định nghĩa sau:

Ghi chú: Các định nghĩa khác liên quan đến hàng không được nêu ở Phần 1 của Bộ quy chế này.

(1) **Cải tiến kỹ thuật:** Là các thay đổi đối với cấu hình của tàu bay, thiết bị lắp trên tàu bay theo khuyến cáo của nhà chế tạo bằng văn bản được Người khai thác đánh giá và quyết định lựa chọn áp dụng theo quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) **Chu trình cất hạ cánh:** Là số lần được tính liên quan đến việc chịu tải của cấu trúc tàu bay trong giai đoạn bao gồm một lần cất cánh và hạ cánh sau đó;

(3) **Chương trình bảo dưỡng tàu bay do nhà chế tạo ban hành (MPD):** Là tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay do nhà chế tạo ban hành phù hợp với yêu cầu của nhà chức trách hàng không cấp Giấy chứng nhận loại tàu bay, được nhà chức trách hàng không cấp Giấy chứng nhận loại tàu bay phê chuẩn;

(4) **Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay:** Là văn bản của nhà chức trách hàng không của quốc gia đăng ký tàu bay xác nhận tình trạng kỹ thuật của tàu bay phù hợp với thiết kế loại được nhà chức trách hàng không của quốc gia thiết kế chế tạo phê chuẩn, ở trạng thái an toàn cho loại hình khai thác phù hợp, đáp ứng quy định về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của nhà chức trách của quốc gia đăng ký tàu bay;

(5) **Hỏng hóc cấu trúc chính:** Là hỏng hóc trên các bộ phận cấu trúc khung sườn của tàu bay chịu các lực do trọng lượng và khí động chính tác động trong quá trình hoạt động trên không và dưới mặt đất, có thể dẫn đến uy hiếp nghiêm trọng an toàn bay;

(6) **Hỏng hóc được phép trì hoãn:** Là hỏng hóc của tàu bay, hệ thống của tàu bay hoặc các thiết bị lắp trên tàu bay chưa phải khắc phục trong một khoảng thời gian được quy định trong tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng, tài liệu danh mục thiết bị tối thiểu, danh mục sai lệch cấu hình cho phép, không ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay;

(7) **Xác nhận hoàn thành bảo dưỡng tàu bay:** Là xác nhận của nhân viên kỹ thuật được phê chuẩn phù hợp với Phần 7 khi hoàn thành bất kỳ công việc kỹ thuật nào trên tàu bay nhằm bảo dưỡng hoặc kiểm tra khả năng làm việc của tàu bay, hệ thống, thiết bị lắp trên tàu bay để khẳng định công việc đó được thực hiện theo đúng quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay và quy trình đã được phê chuẩn phù hợp với Phần 5;

(8) **Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay của nhà chế tạo (AMM):** Là tài liệu quy định quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể đối với công tác bảo dưỡng tàu bay do nhà chế tạo ban hành được nhà chức trách hàng không của quốc gia thiết kế, quốc gia chế tạo, nhà chức trách hàng không quốc gia đăng ký tàu bay phê chuẩn hoặc công nhận;

(9) **Thay đổi thời hạn bảo dưỡng:** Là các thay đổi về thời hạn bảo dưỡng của tàu bay, thiết bị của tàu bay so với quy định của chương trình bảo dưỡng tàu bay do nhà chế tạo ban hành, được nhà chức trách hàng không của quốc gia đăng ký tàu bay phê chuẩn;

(10) **Thiết bị có thọ mệnh:** Là các thiết bị có số lượng thời gian hoặc chu trình hoạt động được quy định trong tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay hoặc chương trình bảo dưỡng do nhà chế tạo ban hành, phải được thay thế để loại bỏ hoặc đưa đi kiểm tra, đại tu phục hồi chức năng theo thời gian quy định;

(11) **Thông báo kỹ thuật (SB):** Là yêu cầu bảo dưỡng, kiểm tra hoặc thay đổi đối với tàu bay hoặc các thiết bị tàu bay do nhà thiết kế chế tạo tàu bay ban hành nhằm tăng mức độ tin cậy của tàu bay hoặc chức năng hoạt động của một số thiết bị, hệ thống của tàu bay được áp dụng phụ thuộc vào đánh giá của Người khai thác trên cơ sở đánh giá độ tin cậy và hiệu quả khai thác của tàu bay, hệ thống hoặc thiết bị tàu bay mà thông báo kỹ thuật áp dụng;

(12) **Thử nghiệm trên không:** Là các thử nghiệm nhằm kiểm tra một số chức năng hoạt động của tàu bay, hệ thống hoặc thiết bị lắp trên tàu bay mà việc kiểm tra trên mặt đất không thể thực hiện được;

20.005 CÁC TỪ VIẾT TẮT

(Để trống)

20.007 LỆ PHÍ, PHÍ

(a) Người đề nghị cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

(b) Việc nộp lệ phí, phí được thực hiện khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, thông qua một trong các phương thức sau:

(1) Nộp trực tiếp tại Cục HKVN;

(2) Chuyển tiền thông qua dịch vụ của bưu điện và gửi giấy chuyển tiền tới Cục HKVN;

(3) Chuyển tiền vào tài khoản của Cục HKVN và gửi chứng từ xác nhận việc chuyển khoản tới Cục HKVN.

(c) Lệ phí, phí đã nộp không được hoàn trả nếu bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

CHƯƠNG B: ĐIỀU KIỆN CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.010 ĐIỀU KIỆN VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN LOẠI

(a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay chỉ được cấp cho tàu bay thuộc loại tàu bay đã được Cục HKVN cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận loại tương ứng.

20.013 ĐIỀU KIỆN VỀ MỤC ĐÍCH KHAI THÁC DỰ KIẾN

(a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay được cấp cho các loại tàu bay khác nhau phù hợp với điều kiện hoạt động và mục đích khai thác dự kiến tàu bay.

(b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay được cấp cho các loại tàu bay sau:

(1) Tàu bay thực hiện vận chuyển hành khách thương mại có thể được sử dụng cho các mục đích khác;

(2) Tàu bay thực hiện vận chuyển hàng hóa thương mại có thể được sử dụng cho các mục đích khác, trừ mục đích vận chuyển hành khách;

(3) Tàu bay sử dụng cho hoạt động hàng không chung cho mục đích thương mại và phi thương mại;

(4) Tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa dưới 2730 kg dùng cho các mục đích khác, trừ việc vận chuyển hành khách;

(5) Các loại tàu bay có thể sử dụng cho các mục đích được giới hạn trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, trừ việc vận chuyển hành khách.

(c) Tàu bay phải được kiểm soát trọng tâm, trọng tải theo quy định tại Phần 17.

20.015 ĐIỀU KIỆN VỀ TRANG BỊ, THIẾT BỊ TÀU BAY

(a) Trang bị, thiết bị của tàu bay đề nghị cấp, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay quy định tại Phụ lục 8 của Phần này phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của nhà chế tạo, các tiêu chuẩn quy định tại Phần 4.

20.017 ĐIỀU KIỆN VỀ KHAI THÁC, BẢO DƯỠNG

(a) Tàu bay đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải được khai thác, bảo dưỡng theo đúng các tiêu chuẩn khai thác và bảo dưỡng được quy định tại các phần liên quan của Bộ quy chế an toàn hàng không này.

20.020 ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay do nhà chức trách hàng không của quốc gia đăng ký cấp cho tàu bay có thể được Cục HKVN thừa nhận với điều kiện tàu bay đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 20.001, 20.007, 20.010, 20.013 và 20.015 của Phần này.

CHƯƠNG C: QUY TRÌNH, THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY CHO TÀU BAY

20.030 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Bản gốc đơn đề nghị cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay theo mẫu và cách thức do Cục HKVN quy định tại Phần này.

Ghi chú: việc công nhận hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay chỉ áp dụng đối với tàu bay mang đăng ký quốc tịch nước ngoài nhưng được Người khai thác bởi Người khai thác tàu bay Việt Nam dưới dạng thuê tàu bay có tổ bay.

(b) Bản sao Giấy chứng nhận loại của tàu bay.

(c) Bản sao giấy đăng ký quốc tịch tàu bay.

(d) Bản sao các tài liệu theo quy định tại Điều 20.033, Điều 20.035 và Điều 20.037 của Phần này tương ứng với tình hình khai thác và tình trạng cụ thể của loại tàu bay liên quan.

(e) Đối với tàu bay đã qua sử dụng: xác nhận của Người khai thác tàu bay về việc hồ sơ tàu bay đã được kiểm tra và tàu bay ở trạng thái an toàn cho khai thác theo quy định.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.030 về mẫu đơn đề nghị cấp hoặc công nhận hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay; và

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.030 về mẫu đơn đề nghị gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

20.033 HỒ SƠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TÀU BAY MỚI THUỘC KIỂU LOẠI ĐÃ ĐƯỢC KHAI THÁC TRƯỚC ĐÓ TẠI VIỆT NAM

(a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cho tàu bay, động cơ, cánh quạt, có các thông tin sau đây:

(1) Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của quốc gia xuất khẩu áp dụng đối với tàu bay, tên gọi của Giấy chứng nhận, số Giấy chứng nhận và ngày bắt đầu có hiệu lực;

(2) Các khác biệt về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của quốc gia xuất khẩu so với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Việt Nam. Các khác biệt này phải được nhà chức trách hàng không quốc gia xuất khẩu phê chuẩn và được Cục HKVN chấp nhận bằng văn bản;

(3) Các điều kiện đặc biệt khác quy định bởi nhà chức trách hàng không quốc gia xuất khẩu tàu bay trước khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

(b) Danh mục chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay gồm các nội dung sau đây:

(1) Xác nhận việc đã thực hiện các chỉ lệnh đủ điều kiện bay; phương pháp thay thế trong trường hợp áp dụng các phương pháp thay thế tương đương theo hướng dẫn của nhà chế tạo nhằm tuân thủ các yêu cầu của chỉ lệnh đủ điều kiện bay;

(2) Xác định chỉ lệnh đủ điều kiện bay phải được thực hiện theo chu kỳ lặp lại, thông tin về chu kỳ lặp lại và thời hạn thực hiện gần nhất.

(c) Danh mục các thông báo kỹ thuật, bao gồm cả thông báo kỹ thuật có tính cảnh báo, đã được thực hiện trên tàu bay, động cơ, cánh quạt và thiết bị của tàu bay.

(d) Danh mục cải tiến kỹ thuật đã được thực hiện trên tàu bay, bao gồm:

(1) Cải tiến kỹ thuật thực hiện theo sự lựa chọn của Người khai thác;

(2) Cải tiến kỹ thuật áp dụng cho thiết bị tàu bay.

(e) Danh mục công việc đã thực hiện với các yêu cầu bắt buộc đối với các thiết bị vô tuyến, liên lạc của tàu bay.

(f) Danh mục công việc đã thực hiện tuân thủ các khuyến cáo về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay do nhà chức trách hàng không xuất khẩu ban hành, nếu có.

(g) Danh mục các hỏng hóc cần phải được khắc phục triệt để tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

(h) Danh mục các thiết bị lắp trên tàu bay.

(i) Báo cáo cân tàu bay gần nhất.

(j) Báo cáo cân bằng và trọng tâm tàu bay.

(k) Danh mục các thiết bị có thọ mệnh hoặc kiểm soát theo thời gian.

(l) Hồ sơ của hệ thống la bàn và điều chỉnh la bàn.

(m) Giấy chứng nhận tiếng ồn của tàu bay.

(n) Giấy chứng nhận vô tuyến của tàu bay.

20.035 HỒ SƠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TÀU BAY MỚI THUỘC KIỂU LOẠI KHAI THÁC LẦN ĐẦU TẠI VIỆT NAM

(a) Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay thuộc kiểu loại khai thác lần đầu tại Việt Nam phải bao gồm các tài liệu cần thiết để thực hiện việc cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận loại được quy định tại Điều 21.025.

20.037 HỒ SƠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI TÀU BAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(a) Ngoài việc cung cấp hồ sơ theo quy định tại Điều 20.033 hoặc Điều 20.035 áp dụng cho tàu bay, người làm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp cho Cục HKVN các tài liệu liên quan đến toàn bộ quá trình khai thác trước đây của tàu bay, động cơ, cánh quạt và thiết bị lắp trên tàu bay, bao gồm:

(1) Tổng số chu trình cất hạ cánh;

(2) Chương trình bảo dưỡng tàu bay áp dụng cho công tác bảo dưỡng tàu bay trước đây, bao gồm cả các chu kỳ định kỳ trước đây và cho lần sắp tới.

(b) Thời gian hoạt động của tàu bay, động cơ, cánh quạt và các bộ phận có thọ mệnh tính từ khi sản xuất.

(c) Thời gian hoạt động của thiết bị tàu bay, động cơ, cánh quạt và các bộ phận của tàu bay, cần phải được bảo dưỡng theo các chu kỳ thời gian đã được nhà chức trách hàng không phê chuẩn, kể từ khi sản xuất và từ khi đại tu lần cuối.

(d) Tài liệu chi tiết về thay đổi các bộ phận chính của cấu trúc khung sườn như cánh, đuôi, cánh quay của trực thăng hoặc bộ phận truyền động và chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của các bộ phận thay thế mới.

(e) Hồ sơ chi tiết về các sửa chữa cấu trúc khung sườn đã được thực hiện cùng các nguyên nhân của hỏng hóc dẫn đến phải thực hiện sửa chữa.

(f) Báo cáo chi tiết về kết quả của chuyến bay kiểm tra tiếp nhận tàu bay.

20.040 GIAO NHẬN VÀ KIỂM TRA TÍNH HỢP LỆ CỦA HỒ SƠ

(a) Người đề nghị cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, tới Cục HKVN.

(b) Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

20.043 XEM XÉT HỒ SƠ

(a) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay với người làm đơn đề nghị.

(b) Kế hoạch kiểm tra thông báo cho người làm đơn bao gồm các nội dung:

(1) Thời gian kiểm tra dự kiến;

(2) Người thực hiện kiểm tra;

(3) Địa điểm thực hiện kiểm tra.

20.045 KIỂM TRA TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT TÀU BAY

(a) Cục HKVN chỉ thực hiện việc kiểm tra tàu bay sau khi đã xem xét toàn bộ hồ sơ kỹ thuật, bảo dưỡng, khai thác của tàu bay.

(b)[1] Nội dung kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay được thực hiện theo danh mục quy định tại Phần này.

(c)[2] Người khai thác tàu bay có trách nhiệm duy trì cập nhật các tài liệu khai thác, bảo dưỡng tàu bay theo quy định; cung cấp đầy đủ cho Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu. Cục Hàng không Việt Nam có thể yêu cầu người khai thác tàu bay cung cấp các thông tin hoặc giải trình trực tiếp trong quá trình kiểm tra tình

[1] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản a Mục 1 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản a Mục 1 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

trạng kỹ thuật tàu bay và thông báo cho người làm đơn các vấn đề thiếu sót phát hiện được sau quá trình kiểm tra theo mẫu được quy định tại Phần này.

(d)[3] Mẫu báo cáo không phù hợp được quy định tại Phụ lục 1 Điều 20.045.

20.047 KIỂM TRA TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT TÀU BAY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Căn cứ vào hồ sơ gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, Cục HKVN quyết định mức độ kiểm tra tàu bay.

(b) Mức độ kiểm tra tàu bay phải được dựa trên các yếu tố sau đây:

(1) Thời gian sử dụng của tàu bay, khu vực và loại hình hoạt động, điều kiện bảo dưỡng của tàu bay;

(2) Mức độ các công việc sửa chữa, bảo dưỡng bất thường phải được tiến hành trên tàu bay kể từ lần cấp mới hoặc gia hạn lần trước như: hỏng hóc nghiêm trọng hoặc hỏng hóc lặp lại nhiều lần; hỏng hóc hoặc hư hỏng cấu trúc yêu cầu thực hiện việc sửa chữa lớn, cải tiến kỹ thuật; công việc kiểm tra sau khi hạ cánh thô hoặc hạ cánh quá tải trọng tối đa cho phép; tàu bay gặp các lực bất thường trong quá trình bay hoặc khi hoạt động trên mặt đất; hoặc sau khi phát hiện rỉ sét tại các cấu trúc khung sườn chính;

(3) Hiệu quả của công việc kiểm soát chương trình bảo dưỡng đối với tàu bay hoặc thời hạn đại tu, thay thế của các thiết bị tàu bay;

(4) Hiệu quả kiểm soát việc tuân thủ các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hoặc các hướng dẫn đủ điều kiện bay bắt buộc như công việc kiểm tra và chỉ lệnh đủ điều kiện bay đối với tàu bay, thiết bị lắp trên tàu bay;

(5) Việc đánh giá và thực hiện khuyến cáo kỹ thuật của nhà chế tạo tàu bay, thiết bị tàu bay như: thông báo kỹ thuật, thông tin kỹ thuật có thể ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay;

(6) Kết quả tổng hợp của Giấy chứng nhận rà soát bảo dưỡng được thực hiện theo quy định tại Phần này.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.047 về mẫu chứng chỉ rà soát bảo dưỡng.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản b Mục 1 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

(c) Hồ sơ kỹ thuật, bảo dưỡng tàu bay, bao gồm lý lịch của tàu bay, động cơ, cánh quạt, lý lịch ghi chép cải tiến, sửa đổi kỹ thuật và bảo dưỡng, phải được lưu giữ bằng văn bản theo quy định của Cục HVKN. Trường hợp lưu giữ hồ sơ kỹ thuật, bảo dưỡng theo các hình thức khác như máy tính, đĩa mềm hoặc đĩa CD phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Cục HKVN.

20.050 BAY KIỂM TRA TÀU BAY

(a) Cục HKVN có quyền yêu cầu thực hiện bay kiểm tra tàu bay hoặc chấp nhận kết quả bay kiểm tra của quốc gia xuất khẩu tàu bay khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

(b) Khi được yêu cầu thực hiện bay kiểm tra, người làm đơn có trách nhiệm:

(1) Xác nhận tàu bay và động cơ tàu bay phù hợp cho mục đích bay kiểm tra; giấy xác nhận được lập thành 3 bản, 1 bản giữ trên tàu bay, một bản do người làm đơn giữ và một bản được lưu tại hồ sơ của Cục HKVN;

(2) Lập chương trình và kế hoạch bay kiểm tra đáp ứng yêu cầu của Cục HVKN trình Cục HKVN chấp thuận, bao gồm cả phương pháp giám sát của Cục HKVN;

(3) Đảm bảo các tính năng điều khiển của tàu bay phải nằm trong giới hạn cho phép; tính năng lấy độ cao phải bằng hoặc tốt hơn các đặc tính dự kiến;

(4) Người lái hoặc tổ chức thực hiện bay kiểm tra phải được Cục HKVN chấp thuận;

(5) Báo cáo Cục HKVN kết quả bay kiểm tra.

20.053 TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LÀM ĐƠN

(a) Kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung của hồ sơ đề nghị cấp, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

(b) Bố trí tàu bay và các tài liệu, hồ sơ kỹ thuật liên quan tại địa điểm và thời gian đã được thống nhất để Cục HKVN tiến hành công việc kiểm tra. Đối với tàu bay xuất xưởng, người làm đơn phải bố trí việc kiểm tra trong quá trình chế tạo, lắp ráp để xác định tàu bay tuân thủ các đặc tính cơ bản của thiết kế loại đã được phê chuẩn.

(c) Chỉ định người chịu trách nhiệm trực tiếp về hồ sơ, tài liệu và trong quá trình kiểm tra của Cục HKVN.

(d) Tiến hành các thử nghiệm, kiểm tra đối với tàu bay theo yêu cầu và dưới sự giám sát của Cục HKVN.

(e) Chịu mọi chi phí trong quá trình kiểm tra cấp, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

(f) Nộp đủ lệ phí, phí theo quy định của pháp luật.

20.055 CẤP, GIA HẠN, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

(a) Cục HKVN quyết định cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay.

(b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay có giá trị hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.

(c) Nội dung chi tiết công việc liên quan đến việc cấp, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải được Cục HKVN ghi và đóng dấu xác nhận vào lý lịch tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.055 về mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.055 về mẫu công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

CHƯƠNG D: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

20.060 QUY ĐỊNH CHUNG

(a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu là bằng chứng về tình trạng đủ điều kiện bay của tàu bay được xuất khẩu từ Việt Nam do Cục HKVN cấp.

(b) Tàu bay phải được xoá đăng ký quốc tịch Việt Nam trước khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

(c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu được cấp theo đề nghị của chủ sở hữu hoặc người thuê tàu bay.

20.063 THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

(a) Người làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu phải nộp đơn cùng hồ sơ theo quy định gửi Cục HKVN trước ngày dự định được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu 30 ngày. Để thực hiện công việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu, Cục HKVN có trách nhiệm thực hiện công việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay và kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay theo như thời hạn được quy định cho việc việc cấp, công nhận, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

(b) Cục HKVN có trách nhiệm thỏa thuận với các Nhà chức trách hàng không của quốc gia nhập khẩu về các chi tiết chưa đáp ứng được các yêu cầu hoặc tiêu chuẩn thiết kế được Cục HKVN cho phép miễn trừ.

(c) Cục HKVN quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu theo quy định tại của Phần này.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.063 về mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

(d) Các nội dung tại khoản (b) Điều này, nếu có, phải được ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

20.065 HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

(a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu bao gồm:

(1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phần này;

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.065 về mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

(b) Các tài liệu đã được quy định trong Phần này đối với việc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

CHƯƠNG E: PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

20.070 QUY ĐỊNH CHUNG

(a) Phép bay chuyển sân là tài liệu do Cục HKVN cấp cho tàu bay trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay tạm thời bị mất hiệu lực do tàu bay không đáp ứng được các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay nhằm:

(1) Bố trí tàu bay về cơ sở bảo dưỡng để thực hiện các công việc bảo dưỡng nhằm phục hồi tính đủ điều kiện bay của tàu bay;

(2) Giao nhận tàu bay;

(3) Sơ tán tàu bay khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, chiến tranh hoặc tình hình an ninh chính trị bất ổn.

(b) Phép bay chuyển sân chỉ có giá trị một lần và không có giá trị để thực hiện chuyến bay vì mục đích thương mại.

(c) Bản sao của phép bay chuyển sân phải được mang trên tàu bay trong quá trình thực hiện bay chuyển sân.

(d) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc xin phép bay chuyển sân theo quy định của quốc gia dự kiến bay qua.

20.073 THỦ TỤC CẤP PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

(a) Người làm hồ sơ đề nghị cấp phép bay chuyển sân phải nộp đơn cùng hồ sơ theo quy định gửi Cục HKVN trước ngày dự định thực hiện phép bay chuyển sân 3 ngày.

(b) Cục HKVN có trách nhiệm tiến hành kiểm tra hồ sơ và tàu bay để xác định khả năng thực hiện chuyến bay an toàn trong giới hạn hoạt động cụ thể.

(c) Sau khi nhận thấy tàu bay có thể đáp ứng được việc bay chuyển sân an toàn Cục HKVN quyết định việc cấp phép bay chuyển sân với các trách nhiệm cụ thể đối với Người khai thác tàu bay.

20.075 HỒ SƠ CẤP PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

(a) Hồ sơ cấp phép bay chuyển sân bao gồm các tài liệu sau:

(1) Đơn đề nghị cấp phép bay chuyển sân theo mẫu quy định tại Phần này;

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.075 về mẫu đơn đề nghị cấp và phê chuẩn phép bay chuyển sân.

(2) Các thông tin chi tiết về hỏng hóc tàu bay bao gồm cả lý do không thể khắc phục tại nơi xảy ra hỏng hóc;

(3) Tài liệu giải trình về phương án sửa chữa tạm thời để đảm bảo an toàn bay chuyển sân với thời hạn và các điều kiện cụ thể cho việc áp dụng phương án sửa chữa đó;

(4) Các khuyến cáo của nhà chế tạo tàu bay, đề xuất của Người khai thác nhằm đảm bảo thực hiện chuyến bay chuyển sân an toàn.

CHƯƠNG F: DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

20.080 QUY ĐỊNH CHUNG

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay ở trạng thái phù hợp với mục đích khai thác dự kiến và được khai thác và bảo dưỡng theo đúng chế độ quy định

20.083 NỘI DUNG DUY TRÌ TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm đảm bảo tàu bay, động cơ, thiết bị tàu bay và thiết bị an toàn lắp trên tàu bay luôn ở trạng thái tốt và hoạt động đúng chức năng bằng cách thực hiện các nội dung sau:

(1) Thực hiện công tác kiểm tra trước khi bay;

(2) Sửa chữa các hỏng hóc của hệ thống và cấu trúc có ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của tàu bay phù hợp với các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng trên cơ sở xem xét các giới hạn cho phép của tài liệu danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) và danh mục sai lệch cấu hình tàu bay (CDL);

(3) Thực hiện tất cả các công việc bảo dưỡng được quy định trong chương trình bảo dưỡng tàu bay do Cục HKVN phê chuẩn;

(4) Thực hiện đánh giá hiệu quả của chương trình bảo dưỡng đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa lớn hơn 5700 kg và tàu bay được sử dụng vào mục đích thương mại;

(5) Thực hiện các công việc cải tiến kỹ thuật, sửa chữa cấu trúc tàu bay theo đúng quy định;

(6) Thực hiện đầy đủ các chỉ lệnh đủ điều kiện bay, chỉ lệnh khai thác và các công việc bảo dưỡng, kiểm tra bắt buộc khác do Cục HKVN Nam ban hành hoặc thừa nhận.

(7) Thiết lập chính sách và quy trình cho việc áp dụng các cải tiến kỹ thuật, công việc kiểm tra không bắt buộc đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa lớn hơn 5700 kg và tàu bay được sử dụng vào mục đích thương mại;

(8) Thực hiện các thử nghiệm trên không khi cần thiết.

20.085 CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC

(a) Người khai thác tàu bay phải cập nhật, sửa đổi và trình Cục HKVN phê chuẩn không quá 90 ngày kể từ ngày nhà chế tạo tàu bay ban hành hoặc sửa đổi chương trình bảo dưỡng tàu bay.

(b) Trong trường hợp Người khai thác tàu bay Việt Nam khai thác tàu bay không đăng ký quốc tịch Việt Nam, chương trình bảo dưỡng của tàu bay phải được cung cấp cho cơ sở thực hiện việc bảo dưỡng tàu bay. Bản sao của chương trình bảo dưỡng tàu bay phải được cung cấp cho Cục HKVN.

(c) Việc xây dựng và áp dụng chương trình bảo dưỡng tàu bay phải được thực hiện dựa trên các nguyên tắc yếu tố con người trực tiếp tham gia vào quá trình bảo dưỡng và bao gồm:

(1) Các công việc bảo dưỡng và chu kỳ thực hiện dựa trên kế hoạch khai thác của tàu bay;

(2) Chương trình theo dõi độ bền kết cấu khung sườn của tàu bay;

(3) Quy trình xử lý, phê chuẩn các thay đổi hoặc sai lệch so với khoản (a) và khoản (b) ở trên trong quá trình áp dụng chương trình bảo dưỡng;

(4) Áp dụng các chương trình theo dõi trạng thái và độ tin cậy đối với các hệ thống tàu bay, thiết bị và động cơ tàu bay;

(5) Các công việc bảo dưỡng và chu kỳ bắt buộc phải áp dụng cho từng loại tàu bay (CMR*, CMR**, ALI).

(d) Chương trình bảo dưỡng tàu bay phải bao gồm các thông tin sau:

(1) Tên và địa chỉ của Người khai thác tàu bay;

(2) Loại, mẫu mã và số xuất xưởng của tàu bay, động cơ và cánh quạt;

(3) Quốc tịch và số đăng ký của tàu bay mà chương trình bảo dưỡng áp dụng;

(4) Khoảng thời gian quy định đối với công việc kiểm tra tàu bay, thiết bị tàu bay và mức độ, quy trình và phương pháp của công việc kiểm tra;

(5) Quy định khoảng thời gian cho việc kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chỉnh và làm vệ sinh công nghiệp, bôi trơn, bơm mỡ hoặc căn chỉnh theo các tiêu chuẩn thực hành và quy trình đã được phê chuẩn;

(6) Nêu đầy đủ các quy trình ghi chép thời gian hoạt động của tàu bay trong quá trình khai thác, khoảng thời gian quy định đối với việc kiểm tra, định kỳ hoặc các công việc khác cần thực hiện, quy định rõ khoảng thời gian kiểm tra và cấp Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và quy trình để ban hành các chứng chỉ này;

(7) Liệt kê đầy đủ các thiết bị có thọ mệnh cần phải được đại tu, sửa chữa hoặc thay thế theo thời gian, giờ bay, chu trình hoặc thọ mệnh quy định cho từng thiết bị.

20.087 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay phải xây dựng hệ thống kiểm soát công việc bảo dưỡng tàu bay được Cục HKVN chấp thuận. Người khai thác tàu bay thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12.013 hoặc Điều 12.023.

(b) Hệ thống giám sát bảo dưỡng tàu bay bao gồm các nội dung sau:

(1) Quy trình phục vụ cho từng loại tàu bay;

(2) Có chính sách đối với việc sử dụng các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng của nhà chế tạo và các thông tin khác liên quan đến dịch vụ kỹ thuật của tàu bay;

(3) Quy trình và tài liệu cho việc ký xác nhận hoàn thành công việc định kỳ của tàu bay, cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng (CMR) và chứng chỉ cho phép tàu bay vào khai thác (CRS);

(4) Chi tiết về chương trình theo dõi độ tin cậy hoặc theo dõi tình trạng của tàu bay, động cơ tàu bay và trang thiết bị tàu bay thuộc phạm vi theo dõi các chương trình trên và các tiêu chuẩn thực hành, quy trình thực hiện của các chương trình đó;

(5) Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL) cho từng loại tàu bay bao gồm điều kiện cụ thể cho từng thiết bị hỏng hoặc không hoạt động trên tàu bay hoặc các thiết bị cần thiết phải mang theo trong trường hợp phải áp dụng MEL. Quy định rõ nhân viên kỹ thuật ở mức nào được phép ký đưa tàu bay vào khai thác với việc áp dụng tài liệu MEL;

(6) Các quy trình đề nghị Cục HKVN cấp nhân nhượng đối với việc kéo dài thời hạn khai thác tàu bay với MEL, hoặc thay đổi thời hạn bảo dưỡng so với thời hạn quy định trong chương trình bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(7) Các quy trình giám sát công việc bảo dưỡng được thực hiện bởi các tổ chức bảo dưỡng khác hoặc thực hiện tại các quốc gia khác và các quy trình ký xác nhận hoàn thành công việc bảo dưỡng hoặc cấp chứng chỉ cần thiết cho các công việc đó;

(8) Các quy trình sử dụng các trang, thiết bị tàu bay và các loại vật tư, khí tài khi thực hiện công việc bảo dưỡng hoặc công việc kỹ thuật khác ngoài căn cứ bảo dưỡng chính của tàu bay theo quy định;

(9) Danh mục toàn bộ các mẫu biểu được sử dụng cho công việc bảo dưỡng và các công việc kỹ thuật tàu bay liên quan khác và giải thích rõ mục đích và cách sử dụng các mẫu biểu đó.

20.090 CHỈ LỆNH KỸ THUẬT

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thực hiện tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và các chỉ lệnh khai thác áp dụng cho tàu bay đầy đủ và đúng thời hạn.

(b) Cục HKVN thừa nhận tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và khai thác do nhà chức trách của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận kiểu loại tàu bay đó ban hành.

20.093 CẢI TIẾN VÀ SỬA CHỮA HỎNG HÓC CẤU TRÚC

(a) Các hỏng hóc về cấu trúc của tàu bay phải được đánh giá và sửa chữa theo các tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc tàu bay (SRM) do Cục HKVN phê chuẩn hoặc thừa nhận.

(b) Các hỏng hóc nằm ngoài giới hạn cho phép của tài liệu hướng dẫn sửa chữa cấu trúc phải được sửa chữa theo các quy định tại Chương M của Phần 21.

20.095 GHI CHÉP HỆ THỐNG HỒ SƠ CỦA TÀU BAY

(a) Mọi công việc bảo dưỡng thực hiện với tàu bay phải được ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng và ghi chép không được chậm hơn 30 ngày kể từ ngày kết

thúc công việc bảo dưỡng vào hệ thống hồ sơ của tàu bay. Hệ thống hồ sơ tàu bay bao gồm lý lịch tàu bay, lý lịch động cơ và chứng chỉ của các thiết bị lắp trên tàu bay, lý lịch cánh quạt, sổ ghi chép cải tiến theo mẫu quy định tại Phần này và nhật ký kỹ thuật tàu bay với các nội dung sau đây:

(1) Loại tàu bay và số đăng ký, ngày tháng và số giờ bay, chu trình cất hạ cánh của tàu bay;

(2) Hồ sơ ghi chép duy trì tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay bao gồm:

(i) Tình trạng của các chỉ lệnh đủ điều kiện bay và khai thác và các biện pháp cần thực hiện tức thời nhằm đối phó với các tình trạng uy hiếp an toàn bay;

(ii) Tình trạng thực hiện thông báo, cải tiến kỹ thuật và các công việc sửa chữa cấu trúc tàu bay;

(iii) Tình trạng tuân thủ chương trình bảo dưỡng tàu bay;

(iv) Tình trạng của các thiết bị có thọ mệnh hoặc phải được kiểm soát theo thời gian;

(v) Báo cáo cân và cân bằng của tàu bay;

(vi) Danh mục các công việc bảo dưỡng đã hoặc đang trì hoãn so với chương trình bảo dưỡng.

(3) Các Giấy chứng nhận cho thiết bị của tàu bay theo Mẫu 1 được quy định tại Phần 21, Cục HKVN công nhận Giấy chứng nhận thiết bị theo mẫu EASA Mẫu 1 hoặc FAA Mẫu 8.130 đối các thiết bị tàu bay lắp trên tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam.

(4) Các thông tin liên quan đến thiết bị lắp trên tàu bay được ghi chép vào lý lịch phù hợp của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc các lý lịch của thiết bị các thọ mệnh bao gồm:

(i) Số quy cách của thiết bị;

(ii) Loại, số đăng ký, số xuất xưởng của tàu bay mà thiết bị đó được lắp đặt trên tàu bay và thời điểm tháo lắp, thiết bị lên tàu bay;

(iii) Tổng số giờ và chu trình hoạt động hoặc số thời gian thọ mệnh còn lại của thiết bị.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.095 về mẫu lý lịch tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.095 về mẫu lý lịch động cơ chính của tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 3 Điều 20.095 về mẫu lý lịch của động cơ phụ của tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 4 Điều 20.095 về mẫu lý lịch cánh quạt.

Ghi chú: Xem Phụ lục 5 Điều 20.095 về mẫu lý lịch cải tiến kỹ thuật đối với tàu bay.

20.097 NHẬT KÝ KỸ THUẬT TÀU BAY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay có trách nhiệm xây dựng và kiểm soát bảo đảm việc ghi chép vào sổ nhật ký kỹ thuật tàu bay các thông tin sau:

(1) Thông tin liên quan cần thiết cho từng chuyến bay để đảm bảo an toàn bay;

(2) Các chứng chỉ xác nhận cho tàu bay vào khai thác (CRS);

(3) Tình trạng bảo dưỡng của tàu bay đối với các công việc bảo dưỡng theo kế hoạch và công việc bảo dưỡng không theo kế hoạch, đối với công việc bảo dưỡng không theo kế hoạch cần phải ghi rõ thời hạn của lần bảo dưỡng tiếp theo;

(4) Tất cả các hỏng hóc được phép trì hoãn có ảnh hưởng đến khai thác bay và công việc sửa chữa của các hỏng hóc đó;

(5) Tất cả các hướng dẫn cần thiết đối với công việc hỗ trợ bảo dưỡng tàu bay.

20.100 CHƯƠNG TRÌNH ĐỘ TIN CẬY CỦA NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

(a) Người khai thác tàu bay phải có chương trình độ tin cậy được Cục HKVN phê chuẩn. Người khai thác tàu bay thực hiện trình tự, thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12.013 hoặc Điều 12.023.

(b) Chương trình độ tin cậy của Người khai thác đối với tàu bay, động cơ phải được điều hành bởi Hội đồng chương trình độ tin cậy bao gồm người đứng đầu hoặc cấp phó của bộ phận đảm bảo chất lượng, kỹ thuật tàu bay, bảo dưỡng tàu bay.

(c) Hội đồng chương trình độ tin cậy có trách nhiệm:

(1) Xây dựng chính sách và quy trình điều phối mọi hoạt động của chương trình trong tổ chức Người khai thác;

(2) Liên hệ với Cục HKVN để thực hiện việc phê chuẩn chương trình độ tin cậy và các thay đổi tiếp theo;

(3) Giám sát việc thực hiện của chương trình độ tin cậy.

(d) Chương trình độ tin cậy phải có các nội dung sau:

(1) Trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng độ tin cậy và bộ phận do thành viên đó phụ trách, và trách nhiệm điều phối giữa các bộ phận liên quan đến chương trình độ tin cậy.

(2) Các thông tin được sử dụng cho việc đánh giá độ tin cậy;

(3) Chính sách đối với việc thiết lập mức độ tin cậy có thể chấp nhận được đối với các thiết bị của tàu bay được giám sát bởi chương trình độ tin cậy;

(4) Quy trình lựa chọn các thiết bị được đưa vào theo dõi trong chương trình độ tin cậy và các thông tin của thiết bị cần được theo dõi;

(5) Chính sách đối với việc theo dõi và phân tích các tham số khai thác, điều tra và khắc phục các vấn đề chưa phù hợp của chương trình theo dõi độ tin cậy;

(6) Có đầy đủ mẫu biểu và hồ sơ chứng minh rằng tất cả các hoạt động của chương trình được ghi chép và lưu giữ đầy đủ để thuận lợi cho việc theo dõi và giám sát việc thực hiện chương trình;

(7) Cung cấp các số liệu liên quan đến chương trình theo dõi độ tin cậy đối với khai thác ETOPS.

20.103 CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG CỦA TÀU BAY

(a) Người khai thác có trách nhiệm thực hiện rà soát công việc bảo dưỡng tàu bay và cấp chứng chỉ rà soát tàu bay đối với tàu bay có đăng ký quốc tịch Việt Nam.

(b)[4] Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng của tàu bay được thực hiện đối với tàu bay có tải trọng cất cánh tối đa lớn hơn 2.730 kg với thời hạn 6 tháng/lần và đối với tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa nhỏ hơn 2.730 kg không quá 12 tháng/lần trừ khi được sự chấp thuận của Cục Hàng không Việt Nam bằng văn bản đối với miễn trừ việc cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng.

(c) Nội dung rà soát bảo dưỡng tàu bay bao gồm:

(1) Tổng số giờ và chu trình hoạt động của tàu bay, động cơ, cánh quạt phải được ghi chép chính xác và đầy đủ;

(2) Tài liệu hướng dẫn bay (AFM) phải phù hợp với cấu hình của tàu bay và được cập nhật theo sửa đổi mới nhất của nhà chế tạo;

(3) Tất cả các công việc bảo dưỡng đến thời hạn phải thực hiện theo quy định của chương trình bảo dưỡng tàu bay đã được thực hiện và ghi chép đầy đủ;

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Mục 2 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

(4) Tất cả các hỏng hóc phải được sửa chữa theo đúng quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay hoặc đã được trì hoãn và kiểm soát theo đúng quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(5) Tất cả các chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay đã được thực hiện và ghi chép đúng quy định;

(6) Tất cả các cải tiến kỹ thuật và sửa chữa kết cấu đã được phê chuẩn phù hợp với Phần 21 và được thực hiện, ghi chép theo đúng quy định;

(7) Tất cả các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay phải được ghi chép và theo dõi đảm bảo không vượt quá thọ mệnh cho phép;

(8) Tất cả các công việc bảo dưỡng thực hiện trên tàu bay đều đã được ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng theo đúng quy định của Phần 5;

(9) Báo cáo về cân và cân bằng trọng tâm của tàu bay phải phù hợp với cấu hình thực tế của tàu bay và được thực hiện trong khoảng thời gian quy định;

(10) Tàu bay hoàn toàn phù hợp với thiết kế loại mới nhất do nhà chức trách hàng không quốc gia chế tạo phê chuẩn.

20.105 YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG TÀU BAY ĐƯỢC CỤC HKVN ỦY QUYỀN (ATM-IA)

(a) Nhân viên thực hiện rà soát bảo dưỡng tàu bay là người được Người khai thác chỉ định hoặc người thuộc tổ chức bảo dưỡng được Người khai thác uỷ quyền cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và được Cục HKVN phê chuẩn.

(b)[5] Nhân viên rà soát bảo dưỡng tàu bay được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Được huấn luyện phù hợp với Phần 7 với loại tàu bay liên quan;

2. Hoàn thành khoá huấn luyện chuyển loại đối với loại tàu bay liên quan;

3. Đã có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tế trong công tác bảo dưỡng tàu bay;

4. Được huấn luyện các quy trình bảo dưỡng nêu trong tài liệu điều hành bảo dưỡng của Người khai thác (MCM);

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Mục 3 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

5. Được huấn luyện về quy trình bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng được phê chuẩn phù hợp với Phần 5 Bộ QCATHK; 6. Được Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra và cấp Giấy ủy quyền thực hiện rà soát bảo dưỡng.

(c) Người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu của khoản (b) nêu trên và được miễn trừ yêu cầu 2 năm tham gia trực tiếp hoặc giám sát công việc bảo dưỡng loại tàu bay liên quan đối với loại tàu bay mới đưa vào khai thác đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Tàu bay lần đầu tiên được đưa vào khai thác và đăng ký quốc tịch Việt Nam;

(2) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng cho tàu bay mới phải được thực hiện sau 3 tháng tính từ khi tàu bay được Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay lần đầu.

(d) Người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải được Người khai thác huấn luyện và kiểm tra sát hạch về các nội dung sau:

(1) Các khái niệm về phê chuẩn tiêu chuẩn đủ điều kiện bay theo quy định của Cục HKVN;

(2) Nội dung và mẫu biểu của chứng chỉ rà soát bảo dưỡng và trách nhiệm của người ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng;

(3) Nội dung và quy trình hoàn thiện các mẫu biểu, phiếu công việc theo yêu cầu của chương trình bảo dưỡng tàu bay cho loại tàu bay liên quan;

(4) Sơ đồ tổ chức của hệ thống và các quy trình bảo dưỡng tàu bay, các tài liệu liên quan nằm trong giải trình tổ chức cùng với các yêu cầu của tổ chức đối với việc thực hiện các quy trình đó;

(5) Các hệ thống hỗ trợ bảo dưỡng liên quan đến duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay như: chương trình độ tin cậy, kiểm soát hỏng hóc, kiểm soát bảo dưỡng, kỹ thuật, huấn luyện và phê chuẩn, chương trình kiểm soát cải tiến;

(6) Các mẫu biểu sử dụng cho nhật ký kỹ thuật của tàu bay, hỏng hóc được phép trì hoãn theo MEL hoặc các tài liệu bảo dưỡng đã được phê chuẩn;

(7) Các mẫu biểu sử dụng cho việc thực hiện các chỉ lệnh đủ điều kiện bay/cải tiến kỹ thuật bắt buộc theo yêu cầu của Cục HKVN đối với loại tàu bay liên quan.

(e) Người được ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng chỉ được phép ký chứng chỉ rà soát bảo dưỡng khi còn làm việc trong tổ chức Người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng do có hợp đồng với Người khai thác để bảo dưỡng loại tàu bay liên quan.

Ghi chú: Tham khảo về trình tự, thủ tục cấp giấy phép, năng định tàu bay cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay tại phụ lục 1 Điều 7.350.

20.107 TRÁCH NHIỆM CỦA NHÂN VIÊN RÀ SOÁT CHỨNG CHỈ BẢO DƯỠNG

(a) Nhân viên thực hiện rà soát chứng chỉ bảo dưỡng tàu bay phải thực hiện kiểm tra tình trạng thực tế của tàu bay và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

(1) Tất cả các tem và nhãn mác của tàu bay theo quy định của tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay phải được lắp đầy đủ và rõ ràng;

(2) Tàu bay phù hợp với tài liệu hướng dẫn bay (AFM);

(3) Cấu hình của tàu bay phù hợp với các tài liệu được phê chuẩn;

(4) Không còn bất kỳ hỏng hóc nào trên tàu bay vượt quá quy định của các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng đã được phê chuẩn (AMM, SRM, SB liên quan) hoặc quá giới hạn cho phép của MEL, CDL;

(5) Không có bất cứ sai lệch nào giữa tình trạng cấu hình thực tế của tàu bay so với hồ sơ ghi chép duy trì tính đủ điều kiện bay của tàu bay;

(6) Chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải được thực hiện theo quy định tại Điều 20.047 và gửi Cục HKVN trong vòng 10 ngày sau khi được cấp.

(b) Người chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng phải kiểm soát hồ sơ ghi chép duy trì đủ điều kiện bay của tàu bay và cung cấp cho Cục HKVN khi được yêu cầu.

20.110 QUY ĐỊNH VỀ THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ

(a) Chủ sở hữu tàu bay hoặc Người khai thác tàu bay có trách nhiệm thiết lập và đảm bảo hệ thống hồ sơ của tàu bay được lưu giữ theo quy định sau:

(1) Nhật ký kỹ thuật được lưu giữ trong khoảng thời gian 24 tháng sau khi vào số liệu lần cuối cùng.

(2) Đối với các số liệu liên quan đến công việc bảo dưỡng thực hiện trên tàu bay và các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(3) Đối với tổng số giờ và chu trình sử dụng của tàu bay và các thiết bị có thọ mệnh lắp trên tàu bay là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(4) Số liệu về thời gian và chu trình của thiết bị có thọ mệnh tính từ lần bảo dưỡng lần cuối cùng phải được lưu giữ cho đến khi thiết bị được bảo dưỡng lần tiếp theo với nội dung công việc bảo dưỡng tương đương lần bảo dưỡng trước.

(5) Tình trạng tuân thủ chương trình bảo dưỡng của tàu bay bao gồm công việc bảo dưỡng trên tàu bay và thiết bị tàu bay phải được ghi chép và lưu giữ cho đến khi tàu bay hoặc thiết bị tàu bay được bảo dưỡng lần tiếp theo với nội dung công việc bảo dưỡng tương đương lần bảo dưỡng trước.

(6) Tình trạng tuân thủ các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay và thiết bị lắp trên tàu bay phải được lưu giữ tối thiểu là 12 tháng kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng tàu bay hoặc thiết bị đó.

(7) Chi tiết về các cải tiến kỹ thuật và sửa chữa kết cấu của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc các thiết bị chính yếu liên quan đến an toàn bay phải được lưu giữ tối thiểu là 12 tháng kể từ khi kể từ khi chấm dứt vĩnh viễn việc sử dụng của tàu bay, động cơ, cánh quạt hoặc thiết bị đó.

CHƯƠNG G: MIỄN TRỪ VÀ NHÂN NHƯỢNG TRONG KHAI THÁC, BẢO DƯỠNG TÀU BAY

20.113 XEM XÉT PHÊ CHUẨN MIỄN TRỪ

(a) Căn cứ Phụ ước 6 của Công ước Chi-ca-go, Tài liệu hướng dẫn của ICAO, những quy định của Bộ quy chế an toàn hàng không này, tiêu chuẩn hàng không nước ngoài được Cục HKVN thừa nhận và áp dụng, Cục HKVN có thể xem xét phê chuẩn khai thác tàu bay theo đề nghị của Người khai thác tàu bay trong các trường hợp sai lệch về hoạt động khai thác và bảo dưỡng (sau đây được gọi là Nhân nhượng) cho tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam, cụ thể như sau:

(1) Khai thác tàu bay vượt quá giới hạn theo quy định của tài liệu MEL/CDL cũng như giới hạn đã được đưa ra trong dữ liệu bảo dưỡng (AMM, IPC, SRM);

(2) Kéo dài thời hạn bảo dưỡng tàu bay/thiết bị tàu bay đã được quy định tại tài liệu Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS) do Cục HKVN phê chuẩn;

(3) Sai lệch so với các quy trình trong tài liệu điều hành bảo dưỡng của Người khai thác (MME) hoặc tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(4) Sai lệch về chủng loại dụng cụ, trang thiết bị bảo dưỡng tàu bay so với các dụng cụ, trang thiết bị được quy định trong các tài liệu bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn.

20.115 CHÍNH SÁCH CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Việc khai thác tàu bay với các nhân nhượng nêu trên đều vượt quá giới hạn khai thác, bảo dưỡng tàu bay cho phép của nhà chế tạo, do vậy Cục HKVN phải có

đủ năng lực để đánh giá mức độ an toàn tương đương trước khi đưa ra quyết định cấp nhân nhượng.

(b) Cục HKVN có quyền từ chối việc cấp nhân nhượng theo đề nghị khi nhận thấy mức độ an toàn tương đương cho việc khai thác, bảo dưỡng tàu bay với nhân nhượng được cấp không được đảm bảo hoặc không đủ năng lực để đánh giá và chứng minh mức độ an toàn tương đương cần thiết sẽ được đảm bảo với việc cấp nhân nhượng.

(c) Không khuyến khích Người khai thác sử dụng các nhân nhượng sai lệch so với các quy định của tài liệu khai thác, bảo dưỡng tàu bay, cũng như sai lệch với các quy trình đã được phê chuẩn trong các tài liệu điều hành khai thác, bảo dưỡng tàu bay đã được Cục HKVN phê chuẩn vì mục đích khai thác tàu bay.

(d) Cục HKVN sẽ không cấp nhân nhượng, hoặc sẽ thu hồi nhân nhượng đã ban hành, hoặc thu hồi ủy quyền cấp nhân nhượng đã cấp cho tổ chức/cá nhân nếu có đủ bằng chứng chứng tỏ rằng Người khai thác cố ý sử dụng nhân nhượng để khai thác tàu bay trong khi các điều kiện (trang thiết bị, dụng cụ, nhân lực) để phục vụ cho việc sửa chữa, bảo dưỡng đã được đáp ứng đầy đủ.

(e) Cục HKVN chỉ cấp nhân nhượng cho các sai lệch khi có căn cứ để xác nhận rằng các sai lệch này không làm giảm chất lượng sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay và không ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của tàu bay.

(f) Chỉ cấp nhân nhượng cho các sai lệch nằm trong giới hạn cho phép của các tài liệu đã được phê chuẩn hoặc phải có dữ liệu chứng minh rằng các sai lệch này không ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hoạt động an toàn của tàu bay.

20.117 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng ít nhất phải bao gồm:

(1) Công văn đề nghị cấp nhân nhượng và cam kết tuân thủ các yêu cầu của Cục HKVN (nếu được cấp nhân nhượng) do người đứng đầu nhà khai thác, tổ chức bảo dưỡng (hoặc được ủy quyền) ký;

(2) Đơn đề nghị cấp nhân nhượng phải được thực hiện theo mẫu đã quy định với đầy đủ các thông tin cần thiết để làm căn cứ cho việc đánh giá và cấp nhân nhượng để đảm bảo mức an toàn tương đương.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 20.117 để có chi tiết về các mẫu đơn đề nghị cấp nhân nhượng.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 20.117 để có chi tiết về các thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng cho các điểm (1), (2), (3), (4) của khoản (a), Điều 20.113.

(b) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng nộp trực tiếp tại Cục HKVN bao gồm 2 bộ, một bộ hồ sơ gốc nộp trực tiếp tại Cục HKVN và một bản sao bộ hồ sơ nộp cho cơ quan chuyên môn của Cục HKVN chịu trách nhiệm trực tiếp đánh giá kỹ thuật để cấp nhân nhượng.

(c) Hóa đơn thanh toán các loại phí, lệ phí cấp nhân nhượng, nếu có.

20.118 QUY TRÌNH CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng, Cục HKVN sẽ phân công thực hiện việc nghiên cứu, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng.

(b) Trong trường hợp hồ sơ đầy đủ như quy định tại khoản (a), Điều 20.117 và mức độ an toàn bay không bị ảnh hưởng, nhân nhượng sẽ được cấp trong thời hạn 8 giờ kể từ khi hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng được chuyển đến cơ quan chịu trách nhiệm cấp nhân nhượng của Cục HKVN.

(c) Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đáp ứng yêu cầu của việc đánh giá sự ảnh hưởng tới mức độ an toàn của tầu bay khi cấp nhân nhượng, Cục HKVN sẽ thông báo người khai thác đề nghị bổ sung hồ sơ hoặc ghi việc từ chối cấp nhân nhượng vào mẫu biểu tương ứng ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng.

(d) Cơ quan chịu trách nhiệm cấp nhân nhượng của Cục HKVN sẽ tiến hành đánh giá và cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng:

(1) Đối với hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng theo quy định tại điểm (1), khoản (a), Điều 20.113, thời gian xem xét để cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng là 24 giờ kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị;

(2) Đối với hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng theo quy định tại điểm (2), (3) và (4), khoản (a), Điều 20.113, thời gian xem xét để cấp/hoặc từ chối cấp nhân nhượng là 48 giờ kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị.

(e) Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp nhân nhượng của Cục HKVN có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo kết quả công tác cấp nhân nhượng trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhân nhượng được cấp.

(f) Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm thực hiện việc cấp nhân nhượng của Cục HKVN chịu trách nhiệm theo dõi quá trình tuân thủ và ngày kết thúc nhân nhượng để thực hiện báo cáo hàng tháng về tình trạng cấp nhân nhượng trong tháng.

(g) Hồ sơ cấp nhân nhượng phải được lưu giữ 24 tháng tính từ thời điểm chấm dứt hiệu lực của nhân nhượng.

20.119 TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin trong mẫu đơn đề nghị và hồ sơ cấp nhân nhượng và sẵn sàng bổ sung các thông tin cần thiết khi được yêu cầu.

(b) Sẵn sàng thực hiện các thử nghiệm, kiểm tra cần thiết để chứng minh mức an toàn tương đương sẽ được đảm bảo khi nhân nhượng được áp dụng.

(c) Chấp hành nghiêm các điều kiện quy định tại các tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng liên quan tới nhân nhượng đã được cấp; và các quy định, điều kiện bổ sung của Cục HKVN hoặc nhà chế tạo tàu bay đưa ra để đảm bảo mức an toàn tương đương, trong trường hợp cần thiết.

(d) Chấp hành nghiêm túc các thời hạn, thời gian bay, chu trình bay đã được quy định trong nhân nhượng đã được cấp.

(e) Tổng hợp báo cáo hàng tháng cho Cục HKVN về số lượng các nhân nhượng đã được cấp, bao gồm cả các nhân nhượng do Cục HKVN cấp và nhân nhượng do Người khai thác được Cục HKVN ủy quyền cấp, và sự tuân thủ với thời hạn, công tác khắc phục đối với các nhân nhượng được cấp trong tháng.

(f) Nộp phí và các lệ phí cấp nhân nhượng theo quy định.

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR ISSUANCE, RECOGNITION OF CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Tên chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Name of aircraft owner
2. **Địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:**.....
   Address of owner
3. **Quốc tịch:**.....
   Nationality
4. **Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị cấp chứng nhận:**.....
   Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. **Tên và địa chỉ nhà sản xuất:**.....
   Name and address of manufacturer
6. **Địa điểm và thời gian sản xuất:**.....
   Place and year of manufacturer
7. **Quốc gia thiết kế:**.....
   State of design
8. **Quốc tịch và số đăng ký:**.....
   Registration mark (National or Foreign)
9. **Mô tả tàu bay:**
   Description of aircraft
   a) **Tàu bay mới** ☐ **Đã qua sử dụng** ☐
      New aircraft *Used aircraft*
   b) **Loại tàu bay:** **Mẫu mã:**
      Type of aircraft *Model*
   c) **Số xuất xưởng:** **Giờ/chu trình bay từ đầu:**
      Manufacturer's serial number *Flight hours/Cycles since new*
   d) **Loại động cơ:** **Số động cơ lắp trên tàu bay:**
      Type of engine *Number of engines fitted*
   e) **Loại cánh quạt:** **Số cánh quạt lắp trên tàu bay:**
      Type of propeller *Number of propellers installed*
   f) **Số lượng ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):**
      Seating accommodation (including crew)
10. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**.....
    Maximum take-off mass of aircraft
11. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** **Chở hành khách** ☐ **Hàng hoá** ☐ **Hàng không chung** ☐
    Type of proposed operation *Transport of passengers* *Cargo* *General Aviation*
    Việc hàng không ☐ **Tư nhân** ☐ **Khai thác đặc biệt** ☐
    Aerial work *Private* *Special operations*

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp, công nhận giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance, recognition of Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.030: ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR-022)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR RENEWAL OF CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Loại tàu bay**: *Aircraft type* — **Số đăng ký quốc tịch:** *Registration mark*
2. **Chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn**: *Approved maintenance schedule Reference*
3. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
   Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* — **Hàng hoá** ☐ *Cargo* — **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
   Việc hàng không ☐ *Aerial work* — **Tư nhân** ☐ *Private* — **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*
4. **Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị gia hạn chứng nhận:**……
   Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. **Tên và địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:** ……
   Name and address of the registered owner
6. **Tên và địa chỉ của tổ chức bảo dưỡng chuẩn bị tàu bay cho việc kiểm tra gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay** / *Name and address of approved maintenance preparing aircraft for inspection in order to renew certificate of airworthiness:*
7. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:**……
   Maximum take-off mass of aircraft
8. **Tổng thời gian hoạt động của tàu bay (giờ bay/ chu trình):** ……..
   Total utilization of the aircraft since new (flying hours/cycles)
9. **Thời gian hoạt động từ lần gia hạn trước (giờ bay/ chu trình):** ……..
   Total utilization of the aircraft since last renewal (flying hours/cycles)

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong các phụ đính kèm theo đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for inspection and renew the validity of subject Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

Chú ý: Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của các phụ đính ở của mẫu biểu này/ The applicant for renewal of certificate of airworthiness shall provide the aircraft related information as required by the appendixes to this form.

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

(Các phụ đính của Mẫu biểu CAAV/FSSD-AIR 022/ Appendies to the Form CAAV/FSSD-AIR 022)

Người làm đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp thông tin liên quan đến tàu bay trong vòng 12 tháng trước ngày làm đơn theo các phụ đính như sau/ *The applicant for the renewal of certificate of airworthiness shall provide the information relating to the aircraft during 12 months prior to date of application in the following appendix:*

Phụ đính /Appendix 01: **Tất cả công việc định kỳ tàu bay (từ định kỳ dạng A trở lên) đã được thực hiện trên tàu bay bao gồm: a) Dạng định kỳ; b) Nơi và tổ chức thực hiện; c) Giờ bay/chu trình của tàu bay tại thời điểm công việc định kỳ được thực hiện; d) Số tham chiếu của phiếu định kỳ/** *All scheduled inspection performed on the aircraft (scheduled inspection type "A" onward) with the details of: a) Type of inspection; b) Place and organization accomplished the inspection; c) Flying hours/ cycles at the time of inspection; d) Reference to the work pack.*

Phụ đính/Appendix 02: **Tất cả các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; b) Nguồn gốc của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; c) Tình trạng tuân thủ yêu cầu của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện yêu cầu của Chỉ lệnh đủ điều kiện bay/** *All mandatory airworthiness directives applicable to the aircraft with the details of: a) Reference to mandatory airworthiness directives/ Modifications; b) The origin of mandatory airworthiness directives; c) Status of compliance with mandatory airworthiness directives; d) Reference to work order to comply with mandatory airworthiness directives.*

Phụ đính/Appendix 03: **Tất cả các thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn; b) Nguồn gốc của thông báo/cải tiến kỹ thuật tự chọn; c)Tình trạng thực hiện thông báo/cải tiến kỹ thuật tuỳ chọn; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện yêu cầu của thông báo kỹ thuật/cải tiến tự chọn (nếu đã thực hiện)/** *All optional service bulletins/ modifications applicable to the aircraft with the details of: a) Reference of the optional service bulletins/ modifications; b) The origin of optional service bulletins/ modifications; c) Staus of application of optional service bulletins/ modifications; d) Reference to work order to incorporate optional service bulletins/ modifications.*

Phụ đính/Appendix 04: **Tất cả các hỏng hóc cất trúc (trong và ngoài giới hạn của tài liệu hướng dẫn sửa chữa kết cấu-SRM) và công việc sửa chữa đã được thực hiện trên tàu bay bao gồm: a) Mô tả hỏng hóc; b) Nguyên nhân hỏng hóc; c) Giới hạn hỏng hóc; d) Phương án sửa chữa; e) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện sửa chữa/** *All structural damages (either within or out of the limitations prescribed in structure repair manual – SRM) and schemes to repair the damages with the details of: a) Description of damage; b) Nature of damage; c) Apprived repair scheme; d) Reference to the work order to repair the damage.*

Phụ đính/Appendix 05: **Tất cả các hỏng hóc được phép trì hoãn đã có trên tàu bay bao gồm: a) Mô tả hỏng hóc; b) Lý do trì hoãn; c) Ngày trì hoãn; d) Tham chiếu của tài liệu cho phép trì hoãn công việc sửa chữa; e) Ngày khắc phục; f) Phương pháp khắc phục; g) Tham chiếu của phiếu công việc, trang nhật ký kỹ thuật khắc phục hỏng hóc/** *All defects had been deferred on the aircraft with the details of: a) Description of deferred defect; b) The reason to defer the defect; c) The date deferred defect was raised; d) Reference to the document approving the deferal of defect; e) Clearance date of deferred defect; f) Maintenance work to clear deferred defect; g) Reference to the work order/ technical log to clear deferred defect.*

Phụ đính/Appendix 06: **Tất cả các nhân nhượng cho việc kéo dài thời hạn hỏng hóc trì hoãn, thay đổi kế hoạch bảo dưỡng và cho nhân viên kỹ thuật ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng áp dụng cho tàu bay bao gồm: a) Số nhân nhượng; b) Lý do nhân nhượng; c) Tham chiếu của phê chuẩn nhân nhượng; d) Thời hạn áp dụng nhân nhượng; e) Ngày xoá nhân nhượng; f) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện xoá nhân nhượng/** *All concession regarding the extension of deferred defect's expiry date, variation to the scheduled inspection, one-off for certifying staff to release aircraft with the details of: a) Reference of concession; b) Reason for concession; c) Reference to the approval of concession; d) Validity of concession; e) Clearance date of concession; f) Reference to the work order to clear off concession.*

Phụ đính/Appendix 07: **Danh mục của các thiết bị chính đã được thay thế, sửa chữa trên tàu bay như: phần đuôi tàu bay, cánh tàu bay, thăng bằng ngang, đuôi đứng, các bánh lái (hướng, độ cao, liệng, tấm giảm tốc, mảnh điều chỉnh), các bộ phận hỗ trợ lực nâng (cánh tà trước và sau), động cơ chính, động cơ phụ, cánh quạt, hộp truyền động, càng chính và cành mũi bao gồm: a) Lý do thay thế; b) Nơi và tổ chức thực hiện thay thế; c) Thời gian thay thế; d) Tham chiếu của phiếu công việc thực hiện thay thế/***The list of all major component changes, repairs on the aircraft such as empanage, wing, horizontal stablizer, vertical stablizer, primary and secondary flight control surfaces (rudder, elevator, aileron, lift dumper, spoiler, trim tab), lift augmentation devices (trailing edge flap, leading edge slat), main engine, auxiliary power unit, propeller, transmittion gear box, main and nose landing gear with the details of: a) Reason for changes, Place and organization performed changes; b) Date of change; d) Reference to the work order/ technical log for changes.*

Phụ đính/Appendix 08: Danh mục các thiết bị có thọ mệnh hoặc phải được kiểm soát theo thời gian được lắp trên tầu bao gồm: a) Tên thiết bị; b) Tổng thọ mệnh; c) Thời gian sử dụng còn lại của thiết bị/ *The list of life limited parts or hard time control installed on the aircraft with the details of: a) Description of life limited part/hard time controlled item; b) Total life limit of item; c) Remaining life limit of item.*

Phụ đính/Appendix 09: Danh mục các thiết bị có thọ mệnh/kiểm soát theo thời gian/quay vòng đã được thay thể trong vòng 12 tháng với chi tiết bao gồm a) Tên thiết bị; b) Số quy cách; c) Số thiết bị tháo xuống; d) Số thiết bị lắp lên/ *The list of life limited/ time controlled/rotable components replaced in the period of last 12 months with the details including a) description of the component; b) Part number; c) Serial number on; d) Serial number off.*

Phụ đính /Appendix 10: Báo cáo kết quả kiểm tra của các lần cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng do tổ chức người khai thác hoặc tổ chức bảo dưỡng được uỷ quyền thực hiện/ *inspection reports following the issuance of the Certificate of Mainteance Review completed by either operator of the aircraft or by delegated maintenance organization.*

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.045: DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR 028)

DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY, ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

I CÁC THÔNG SỐ CHUNG

1. Thông tin về tàu bay:

Số hồ sơ của Cục HKVN:
Số đăng ký tàu bay:
Số xuất xưởng:
Ngày xuất xưởng:
Kiểu loại tàu bay:
Loại động cơ:
Loại cánh quạt/cánh quay:
Ngày cấp GCN ĐĐKB lần đầu:

2. Người thực hiện công việc kiểm tra:

Stt	Họ tên	Chức danh

3. Đại diện của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay:

Stt	Họ tên	Chức danh

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay đối với tàu bay bao gồm:

Stt	Tên hồ sơ

5. Mục đích kiểm tra:

Cấp mới ☐ Gia hạn ☐ Xuất khẩu ☐ Mục đích khác ☐

(Trong trường hợp chọn ô "Mục đích khác" cần phải nêu rõ mục đích kiểm tra)

6. Địa điểm thực hiện công việc kiểm tra:

7. Ngày bắt đầu tiến hành:

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

II TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Phần 01	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
1.1	Chứng chỉ đăng ký tàu bay (bản gốc)			
1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (bản gốc)			
1.3	Chứng chỉ vô tuyến (bản gốc)			
1.4	Bảng nhận dạng tàu bay, động cơ, cánh quạt			
Phần 02	**Các tài liệu cần thiết**	**Tình trạng**		**Ghi chú**
		Đạt	**0.đạt**	
2.1	Tài liệu hướng dẫn bay (AFM)			
2.2	Danh mục thiết bị tối thiểu (MEL)			
2.3	Tài liệu tra cứu nhanh (QRH)			
2.4	Sổ tay khai thác dành cho tổ bay (FCOM)			
2.5	Tài liệu cân và cân bằng tàu bay			
2.6	Các tài liệu khác theo quy định của QCHK-KT1 (SOP, quy trình phá băng, nạp/xả nhiên liệu v.v.)			

III CHƯƠNG TRÌNH BẢO DƯỠNG

Phần 03	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
3.1	Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS)			
3.2	Chương trình bảo dưỡng động cơ khi lắp trên tàu bay và đại tu, sửa chữa động cơ			
3.3	Chương trình kiểm soát thiết bị có thọ mệnh/kiểm soát theo thời gian.			
3.4	Chương trình phòng chống sét và HIRF			
3.5	Thử nghiệm và kiểm tra hệ thống đo động, tĩnh áp và độ cao.			
3.6	Thử nghiệm và kiểm tra hệ thống thu phát liên lạc với điều hành bay (ATC transponder).			
3.7	RVSM (các yêu cầu bảo dưỡng với khai thác RVSM)			
3.8	Các yêu cầu về kiểm tra cấu trúc khung sườn của tàu bay.			
3.9	Chương trình kiểm soát và phòng chống rỉ sét (CPCP)			
3.10	Chương trình kiểm soát đánh giá của kết cấu chịu đựng hỏng hóc (Damage Tolerance Rating Evaluation)			
3.11	Chương trình bảo dưỡng hệ thống tự ghi tham số bay (DFDR)			
3.12	Các sửa chữa và thay đổi lớn về cấu trúc			
3.13	Giấy chứng nhận loại bổ xung (nếu có)			
3.14	Tuân thủ các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay (Đối chiếu với các Chỉ lệnh đủ điều kiện bay do Cục HKVN ban hành và hoặc công nhận từ			

	các nhà chức trách hàng không của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận loại tàu bay)			
3.15	Các sửa chữa cấu trúc tạm thời (phải gắn các bản đánh giá hỏng hóc và phương pháp sửa chữa đề xuất)			

IV THÂN TÀU BAY - KẾT CẤU BÊN NGOÀI VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 04	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
4.1	Hệ thống động áp có phòng băng (heated)			
4.2	Hệ thống đo tĩnh áp			
4.3	Hệ thống đèn cất hạ cánh.			
4.4	Hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài tàu bay.			
4.5	Hệ thống đèn chống va chạm trên không (Anti-Collision lights).			
4.6	Các ăng-ten			
4.7	Sơn tàu bay			
4.8	Mác, nhãn trên tàu bay.			
4.9	Ký hiệu thoát hiểm bên ngoài tàu bay.			
4.10	Hệ thống đèn chiếu sáng thoát hiểm và đường thoát hiểm.			
4.11	Cửa ra vào của tàu bay, cửa buồng hàng, cửa thoát hiểm và các cửa công tác/tiếp cận.			

V ĐỘNG CƠ, ĐỘNG CƠ PHỤ, NẮP ĐỘNG CƠ, CÁNH QUẠT/CÁNH QUAY

Phần 05	Hạng mục kiểm tra		Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
5.1	Động cơ chính (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
5.2	Vỏ bọc và nắp động cơ.				
5.3	Miệng hút và ống xả của động cơ.				
5.4	Động cơ phụ (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
5.6	Cánh quạt/cánh quay	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
	No5:				
	No6:				

VI THÂN TÀU BAY-NỘI THẤT-THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 06	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
6.1	Kiểm tra khoang thiết bị điện tử			

6.2	Nguồn điện chính/khẩn cấp của tàu bay			
6.3	Hệ thống tự ghi			
6.4	Kiểm tra tổng quan tàu bay *(hỏng hóc cấu trúc, rỉ sét, chảy dầu/mỡ, độ gá lắp chắc chắn của thiết bị, áp dụng chương trình phòng chống rỉ sét đối với khu vực thân trước và sau của tàu bay, buồng hàng, nội thất và gầm sàn tàu bay)*			

VII BUỒNG LÁI - THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ VÀ KHAI THÁC

Phần 07		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Thiết bị điều khiển bay và dẫn đường	7.1	Bố trí thiết bị, tầm nhìn và ánh sáng trong buồng lái			
	7.2	Hiển thị EFIS và ECAM			
	7.3	Nhãn mác của thiết bị trong buồng lái			
	7.4				
	7.5	Hệ thống hiển thị sưởi ấm truyền cảm động áp			
	7.6	Hệ thống hiển thị tốc độ bay			
	7.7	Hệ thống đo cao			
	7.8	Hệ thống đồng hồ đo thời gian			
	7.9	Các đồng hồ hiển thị nhiệt độ môi trường			
	7.10	Đồng hồ hiển thị góc trúc ngóc và góc liệng (Gyoscopic bank indicator)			
	7.11	Đồng hồ chân trời/đo cao dự phòng			
	7.12	Đồng hồ con quay đo tốc độ khi lượn vòng			
	7.13	Đồng hồ con quay hiển thị hướng bay			
	7.14	La bàn từ			
	7.15	Đồng hồ đo tốc độ lên xuống (Vertical speed)			
	7.16	Thiết bị cảnh báo tốc độ bay			
	7.17	Đồng hồ đo tốc độ bay Mach			
	7.18	Hệ thống tự động lái			
Các thiết bị hiển thị/chỉ báo động cơ	7.19	Đồng hồ hiển thị nhiệt độ khí thải động cơ			
	7.20	Đồng hồ hiển thị áp suất nhiên liệu			
	7.21	Hệ thống cảnh báo áp suất nhiên liệu			
	7.22	Hệ thống hiển thị lưu lượng dầu đốt			
	7.23	Hệ thống hiển thị lượng nhiên liệu			
	7.24	Hệ thống hiển thị tỷ số nén của động cơ			
	7.25	Hệ thống hiển thị lượng dầu nhờn			
	7.26	Hệ thống hiển thị áp suất dầu nhờn			
	7.27	Đồng hồ hiển thị nhiệt độ dầu nhờn			
	7.28	Hệ thống hiển thị/báo cháy			
	7.29	Hệ thống chỉ báo lượng chất lỏng sử dụng trên tàu bay			
	7.30	Đồng hồ chỉ tốc độ vòng quay N1, N2, N3			
	7.31	Hệ thống hiển thị khởi động động cơ			
	7.32	Hệ thống hiển thị/báo băng và phòng băng của động cơ			

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

	7.33	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu đốt			
	7.34	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu nhờn.			
	7.35	Hiển thị hệ thống làm nóng dầu đốt			
	7.36	Đồng hồ hiển thị vị trí hệ thống thổi ngược			
	7.37	Các đồng hồ hiển thị độ rung của động cơ			
	7.38	Các đồng hồ hiển thị mô-men xoắn (Torque)			
	7.39	Đồng hồ hiện thị góc và vị trí của cánh quạt/cánh quay			
	7.40	Hệ thống hiển thị công suất động cơ			
Thiết bị dẫn đường và điều khiển bay	7.41	Thiết bị vô tuyến			
	7.42	Thiết bị vô tuyến			
	7.43	Hệ thống điều hành/quản lý phương thức bay (FMS)			
	7.44	Hệ thống cảnh báo và chống va chạm trên không			
	7.45	Hệ thống liên lạc thu phát với điều hành bay (ATC)			
	7.46	Hệ thống ra đa thời tiết			
	7.47	Hệ thống cảnh báo độ cao thấp và gió cạnh			
	7.48	Hệ thống cảnh báo tiếp cận gần địa hình và sai lệch đường tiếp cận			
	7.49	Hệ thống/thiết bị cảnh báo độ cao			
	7.50	Thiết bị đo độ cao vô tuyến			
	7.51	Hệ thống cảnh báo trong giai đoạn cất cánh			
	7.52	Hệ thống cảnh báo âm thanh đối với hệ thống càng			
	7.53	Hệ thống/thiết bị cảnh báo tốc độ			
	7.54	Khả năng thực hiện RNP-10			

VIII- BUỒNNG LÁI - BẢO DƯỠNG VÀ KHAI THÁC

Phần 08		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Các yêu cầu đối với buồng lái	8.1	Công việc kiểm tra buồng lái			
	8.2	Các vật liệu trong buồng lái và khả năng chống cháy của vật liệu			
	8.3	Lối thoát hiểm của tổ bay			
	8.4	Thiết bị khẩn cấp trên buồng lái			
	8.5	Hộp cứu thương			
	8.6	Bình cứu hỏa xách tay cho tổ bay			
	8.7	Thiết bị đảm bảo khả năng hô hấp của tổ bay khi có khói, khí độc hại (PBE)			
	8.8	Hệ thống cung cấp ô xy cho tổ bay			
	8.9	Dây và đai bảo hiểm của tổ bay			
	8.10	Ghế phụ trên buồng lái (third observer)			
	8.11	Nhãn, mác trên buồng lái			
	8.12	Gạt kính buồng lái			
	8.13	Cửa khoang buồng lái			

	8.14	Bản tóm tắt hướng dẫn an toàn cho hành khách			
	8.15	Nhãn mác trong buồng vệ sinh			
	8.16	Khu vực bề mặt sàn tàu bay			
	8.17	Các thùng đựng rác và chất thải			
	8.18	Hệ thống thông thoáng			
	8.19	Khoang và các hộc đựng hành lý của hành khách			

IX- NỘI THẤT KHOANG HÀNH KHÁCH- BẢO DƯỠNG/KHAI THÁC

Phần 09		Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
Yêu cầu về cabin	9.1	Khả năng và phương thức sắp xếp hành lý trong khoang khách			
	9.2	Khu vực bếp và phục vụ hành khách			
	9.3	Hộc xếp hành lý trong khoang khách			
	9.4	Sắp xếp và cố định các vật nặng trong khoang khách và buồng lái			
	9.5	Các thiết bị khẩn cấp			
	9.6	Bình cứu hoả xách tay trong khoang khách			
	9.7	Bình cứu hoả xách tay trong buồng hàng (đối với buồng hàng loại E)			
	9.8	Bình cứu hoả trong khoang khu vực bếp, phục vụ xuất ăn			
	9.9	Thiết bị sơ cứu và thiết bị y tế khẩn cấp và găng tay bảo hộ			
	9.10	Hệ thống thoát hiểm			
	9.11	Phương tiện thoát hiểm			
	9.12	Hệ thống chỉ báo thoát hiểm trong khoang khách			
	9.13	Tay nắm điều khiển các cửa thoát hiểm			
	9.14	Đường tiếp cận các cửa thoát hiểm			
	9.15	Các cửa thoát hiểm ngang mặt sàn			
	9.16	Các cửa thoát hiểm phần đuôi (nếu có)			
Thiết bị khẩn cấp đối với hoạt động bay qua biển hoặc các vùng không dân cư	9.17	Áo phao cứu hộ			
	9.18	Thuyền phao cứu hộ			
	9.19	Thiết bị báo tín hiệu cứu hộ (Pyrotechnic)			
	9.20	Bộ hỗ trợ cứu sinh (survival kit)			
	9.21	Nội thất khả năng chống cháy của vật liệu sử dụng trong khoang khách			
	9.22	Ghế hành khách, đai và dây an toàn			
	9.23	Ghế cho tiếp viên, đai và dây an toàn			
	9.24	Vật liệu nội thất trong khoang hành khách			
	9.25	Tín hiệu không hút thuốc			
	9.26	Tín hiệu thắt dây an toàn			

	9.27	Các cửa ra vào hành khách và cửa phục vụ			
	9.28	Nhãn, mác tại các cửa của mục 9.27			
	9.29	Các nhãn, mác khác theo quy định			
Thiết bị khẩn cấp	9.30	Hệ thống giải trí trong khoang hành khách			
	9.31	Hệ thống cứu hoả trong buồng vệ sinh			
	9.32	Loa phóng thanh			
	9.33	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng khẩn cấp, thoát hiểm			
	9.34	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài cửa khẩn cấp, đường thoát hiểm			
	9.35	Đèn pin chiếu sáng khẩn cấp			
	9.36	Hệ thống thông báo hành khách (Pax. Addressing)			
	9.37	Hệ thống thông thoại nội bộ giữa các thành viên tổ bay			
	9.38	Thiết bị phát tín hiệu định vị khẩn cấp (ELT)			
	9.39	Các cầu chì bảo vệ			
	9.40	Các nguồn điện khẩn cấp			

X- BUỒNG HÀNG

Phần 10	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
10.1	Kiểm tra buồng hàng theo yêu cầu đối với từng loại buông hàng			
10.2	Nhãn, mác của buồng hàng			
10.3	Hệ thống phát hiện/ báo cháy buồng hàng			
10.4	Hệ thống dập cháy buông hàng			
10.5	Hệ thống sắp xếp tải của buồng hàng			
10.6	Cửa các buồng hàng			

XI- CÁC YÊU CẦU KHÁC

Phần 11	Các yêu cầu kiểm tra khác	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
11.1	Công việc thực hiện bảo dưỡng tàu bay theo chương trình bảo dưỡng đã được phê chuẩn			
11.2	Công việc thay thế các thiết bị chính trên tàu bay			
11.3	Sửa chữa hỏng hóc cấu trúc khung sườn tàu bay			

XII. CẤU HÌNH TẦU BAY ĐỂ KIỂM TRA:

1. Tàu bay phải được cung cấp các nguồn điện cần thiết cho việc thực hiện công việc kiểm tra và thử nghiệm khả năng làm việc của các hệ thống và thiết bị theo yêu cầu của giám sát viên tiêu chuẩn đủ điều kiện bay;

2. Tất cả cửa buồng càng, buồng hàng phải ở vị trí mở. Các cửa của khoang thiết bị, khoang công tác được mở khi có yêu cầu;
3. Tất cả nắp và vỏ bọc của động cơ chính, động cơ phụ phải được mở;
4. Cánh tà trước, cánh tà sau phải ở vị trí thả toàn bộ cho công việc kiểm tra.

Ngày kết thúc kiểm tra:

Kết luận:

Đại diện Cục HKVN Đại diện nhà khai thác

Ghi chú:

(b) Danh mục công việc này sau khi kết thúc phải được lưu giữ cùng Đơn đề nghị cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Mẫu CAAV/FSSD-020/ hoặc CAAV/FSSD-022 cùng các phụ đính) trong vòng 24 tháng.

(c) Phần ghi chú của các danh mục công việc kiểm tra sẽ ghi tham chiếu của báo cáo không phù hợp (nếu có) theo mẫu: CAAV/FSSD-030

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.045: BÁO CÁO KHÔNG PHÙ HỢP (CAAV/FSSD-AIR 029)[6]

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay

CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM
Flight Safety Standards Department

BÁO CÁO KHÔNG PHÙ HỢP
NON-CONFORMANCE REPORT

1.Tên tổ chức/*Company*	**2. Địa điểm/***Location*	**3. Số tham chiếu/***File Ref.*
4. Nội dung kiểm tra *Area to be inspected*		
5. Không phù hợp với *Non-conformity with*		
6. Lỗi không phù hợp/*Non-conformance discription*		
7. Tên, chữ ký giám sát viên/ *Name and signature of inspector(s)*	**8. Phân loại/** *Level*	**9. Ngày báo cáo/** *Reported date* / /
10. Hạn thực hiện/ *Action taken must be done before* / /	**Gia hạn/** *Extension* / /	**Gia hạn/** *Extension* / /

11. Biện pháp khắc phục/*Proposed corrective action*	
12. Tên, chữ ký của đại diện tổ chức/ *Name and signature of company representative*	**13. Dự kiến ngày khắc phục/** *Proposed completion date* / /
14. Theo dõi việc khắc phục của CAAV/*CAAV corrective action follow-up*	

15. Ngày kết thúc công việc khắc phục/*Date of completion of corrective action* / /	**16. Số báo cáo khắc phục /** *Corrective action report Ref.*	**17. Tên và chữ ký CAAV** *Name and signature of inspector*

Mẫu: CAAV/FSSD-AIR 029

[6] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 4 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.047: CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG (CAAV/FSSD-AIR 027)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ RÀ SOÁT BẢO DƯỠNG
Certificate of Maintenance Review

Loại tàu bay:..... **Số đăng ký**:.....
Type of aircraft *Registration*

Hồ sơ kiểm tra số: .....
Reference of Inspection file

Ngày thực hiện rà soát hồ sơ bảo dưỡng:.....
Maintenance review was carried out on

Căn cứ vào yêu cầu của Cục HKVN đối với việc duy trì tính đủ điều kiện bay liên tục của tàu bay trong quá trình khai thác, toàn bộ hồ sơ bảo dưỡng đối với tàu bay và các trang thiết bị tàu bay lắp trên tàu bay …….. đã được kiểm tra và hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay hiện hành/*Upon request of CAAV regarding maintaining the continued airworthiness of aircraft during it's operation, all aircraft maintenance related documents and equipments installed thereto have been reviewed and inspected in order to ensure their compliance with CAAV Airworthiness requirements.*

Chữ ký(Ghi rõ họ tên):.....
Signature with full name

Số chứng chỉ:.....
Reference of Authorization

Ngày thực hiện:.....
Date of review completion

Thời hạn cấp chứng chỉ rà soát bảo dưỡng lần tiếp theo:
The next maintenance review is due on or before:

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.055: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 021)[7]

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number ref :

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký Nationality and Registration Mark	Nhà sản xuất và Kiểu loại tàu bay Manufacturer and manufacturer's designation of Aircraft	Số xuất xưởng Aircraft S/N
Loại tàu bay: Categories:	Chở khách, chở hàng Passenger and Cargo	
Giấy chứng nhận này được cấp phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam. Tàu bay mang dấu hiệu đăng ký nói trên có giá trị sử dụng trong điều kiện khai thác và bảo dưỡng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. This Certificate of Airworthiness is issued pursuant to the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and the Law on Civil Aviation of Vietnam in respect of above mentioned aircraft which is considered to be airworthy when maintained and operated in accordance with the foregoing and the pertinent operating limitation.		
Ngày cấp / Date of issue: Ngày cấp lại / Date of re-issue: Có giá trị đến / Valid until:	CỤC TRƯỞNG DIRECTOR GENERAL	

[7] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 5 Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.055: CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY (CAAV/FSSD-AIR 023)

CÔNG NHẬN HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
RECOGNITION OF CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

Số tham chiếu CAAV:
CAAV Reference
Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay:
Original Certificate of Airworthiness Reference
Quốc gia cấp:
Issued by

Giấy công nhận hiệu lực này xác nhận
This recognition is to certify that

Tàu bay:
The Aircraft
Số xuất xưởng:
Manufacturer Serial Number
Số đăng ký quốc tịch:
Nationality and Registration Mark
Đã được kiểm tra theo tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Việt Nam và hoàn toàn phù hợp
/Has been thoroughly inspected in accordance with Vietnam Airworthiness requirement and considered airworthy.

Ngày cấp:
Date of Issue

CỤC TRƯỞNG CỤC HKVN
DIRECTOR GENERAL OF CAAV

Hiệu lực đến:
Expiry date

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.063: GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR-025)

CHỨNG CHỈ ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

EXPORT CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS

No:

1. Xuất khẩu cho:
   Issued for export to
2. Nhà sản xuất
   Manufacturer
3. Kiểu loại tàu bay:
   Aircraft type/model
4. Số xuất xưởng tàu bay
   Aircraft Serial Number

Chứng chỉ này được cấp phù hợp với Công ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật hàng không dân dụng Việt Nam. Chứng chỉ này không có giá trị để đưa tàu bay vào khai thác, trừ khi kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay do quốc gia đăng ký cấp/ *This Export Certificate of Airworthiness is issued pursuant to the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944, and the Law on Civil Aviation of Vietnam in respect of above mentioned aircraft. Unless accompanied by a Certificate of Airworthiness issued by the State of Registry, this Certificate does not constitute authority for flight.*

Ngày cấp...../...../.200
Date of Issue

CỤC TRƯỞNG CỤC HKVN

DIRECTOR GENERAL OF CAAV

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.065: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU (CAAV/FSSD-AIR 024)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU
APPLICATION FOR ISSUANCE OF EXPORT CERTICATE OF AIRWORTHINESS

1. **Tên người đề nghị cấp chứng nhận:** .....
   Name of the applicant
2. **Địa chỉ người đề nghị cấp chứng nhận:** .....
   Address of the applicant
3. **Tên và địa chỉ của chủ sở hữu tàu bay:** .....
   Name and address of aircaft owner
4. **Nhà sản xuất tàu bay:** .....
   Aircraft manufacturer
5. **Địa điểm và thời gian sản xuất:** .....
   Place and year of manufacturer
6. **Quốc tịch và số đăng ký tàu bay:** .....
   Registration mark (National or Foreign)
7. **Mô tả tàu bay:**
   Description of aircraft
   a) **Tàu bay mới** ☐ *New aircraft* — **Đã qua sử dụng** ☐ *Used aircraft*
   b) **Loại tàu bay:** *Type of aircraft* — **Mẫu mã:** *Model*
   c) **Số xuất xưởng:** *Manufacturer's serial number* — **Giờ/chu trình bay từ đầu:** *Flight hours/Cycles since new*
   d) **Loại động cơ:** *Type of engine* — **Số động cơ lắp trên tàu bay:** *Number of engines fitted*
   e) **Loại cánh quạt:** *Type of propeller* — **Số cánh quạt lắp trên tàu bay:** *Number of propellers installed*
   f) **Số lượng ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):** .....
   Seating accommodation (including crew)
8. **Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:** .....
   Maximum take-off mass of aircraft
9. **Tàu bay sử dụng vào mục đích:** *Type of proposed operation*
   Chở hành khách ☐ *Transport of passengers* — **Hàng hoá** ☐ *Cargo* — **Hàng không chung** ☐ *General Aviation*
   Việc hàng không ☐ *Aerial work* — **Tư nhân** ☐ *Private* — **Khai thác đặc biệt** ☐ *Special operations*
10. **Tên và địa chỉ của tổ chức nhập khẩu tàu bay:** .....
    Name and address of importing organization

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cho tàu bay *(I hereby declare that the particulars entered on this application and it's appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance of Export Certificate of Airworthiness).*

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.075: ĐƠN ĐỀ NGHỊ VÀ PHÊ CHUẨN BAY CHUYẾN SÂN (CAAV/FSSD-AIR 027)

	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** Tel: 84-4-8732289 - Fax: 84-4- 8732291 - AFTN: VVVVYVYX; 119-Nguyễn sơn – Sân bay Gia Lâm - Hà Nội - Việt Nam	**Số tham chiếu của CAAV:** .....

PHÉP BAY CHUYẾN SÂN

(Đề nghị và Phê chuẩn)

PHÉP BAY CHUYẾN SÂN NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI CHUYẾN BAY TRONG HOẶC TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM. NẾU HOẠT ĐỘNG BAY DIỄN RA TRONG LÃNH THỔ HOẶC TRÊN VÙNG TRỜI CỦA CÁC QUỐC GIA KHÁC NGOÀI VIỆT NAM NGƯỜI KHAI THÁC TẦU BAY PHẢI ĐƯỢC SỰ PHÊ CHUẨN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÓ.

A. ĐẶC ĐIỂM TẦU BAY

1. Chủ sở hữu/người khai thác:	2. Quốc tịch:	3. Địa chỉ:		
4. Đăng ký:	5. Nhà chế tạo:	6. Make và model	7. Số xuất xưởng:	8. Loại và số động cơ:

B. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHUYẾN BAY DỰ ĐỊNH

9. Số chuyến bay:	10. Từ:	11. Đến:
12. Bay qua:	13. Ngày khởi hành:	14. Thời gian bay dự định:

C. TỔ BAY *(Đánh dấu vào ô phù hợp)*

15. Lái chính:	16. Lái phụ:	17. Cơ giới trên không:	18. Người khác (nêu rõ):

D. MỤC ĐÍCH CHUYẾN BAY *(Đánh dấu vào ô phù hợp)*

19. Đưa tàu bay về căn cứ để sửa chữa, cải tiến hoặc bảo dưỡng, hoặc đưa về nơi lưu giữ tàu bay.	20. Đưa tàu bay ra khỏi khu vực nguy hiểm
21. Giao hoặc xuất khẩu tàu bay theo phê chuẩn của các quốc gia liên quan.	22. Các trường hợp khác theo quy định của Cục HKVN.

E. CÁC NỘI DUNG KHÔNG TUÂN THỦ YÊU CẦU ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY ÁP DỤNG:

F. CÁC GIỚI HẠN CẦN THIẾT ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO CHUYẾN BAY (*kèm theo phụ lục nếu cần*) :

G. CAM KẾT: Tôi cam kết mọi thông tin trên đây là đúng sự thật. Tôi là chủ sở hữu/người khai thác/đại diện của người khai thác của tàu bay nói trên. Tàu bay đã được kiểm tra và đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chuyến bay dự định.

23. Ngày tháng năm, địa điểm:	24. Họ tên, chức vụ người đề nghị:	25. Chữ ký người đề nghị:

H. ĐÁNH GIÁ VÀ PHÊ CHUẨN CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

26. Các điều kiện/giới hạn khai thác bổ sung (nếu có):

27. Ngày cấp:	28. Ngày hết hạn:	29. Họ tên người phê chuẩn:	30. Ký và đóng dấu:

Mặt A

CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA PHÉP BAY CHUYỂN SÂN

- Một bản sao Cho phép bay đặc biệt phải được để trên tàu bay trong suốt thời gian khai thác theo quy định của phép bay;

- Số đăng ký của tàu bay do quốc gia đăng ký cấp phải được hiển thị trên tàu bay phù hợp với quy định của quốc gia đăng ký;

- Không được chuyên chở người và hàng hóa với mục đích thương mại;

- Không được chuyên chở người ngoài tổ lái trên tàu bay trừ khi đó là người không thể thiếu cho mục đích chuyến bay và được cho phép trong nội dung của phép bay đặc biệt này và đảm bảo an toàn cho chuyến bay;

- Tàu bay chỉ được khai thác bởi tổ lái có bằng hoặc chứng chỉ phù hợp do quốc gia đăng ký cấp hoặc công nhận;

- Tất cả các chuyến bay phải được tiến hành phù hợp với quy tắc khai thác áp dụng chung tại các quốc gia mà tàu bay khai thác hoặc bay qua;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện ngoài khu vực có lưu lượng giao thông cao hoặc các khu vực mà các chuyến bay có thể gây rủi ro cho người và của cải dưới mặt đất;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện trong phạm vi các giới hạn tính năng khai thác quy định trong tài liệu hướng dẫn bay và các giới hạn bổ sung theo quy định của quốc gia đăng ký cho từng chuyến bay cụ thể;

- Tất cả các chuyến bay phải được thực hiện trong thời hạn hiệu lực của phép bay; và

- Cho phép bay đặc biệt này phải được mang theo tàu bay trong suốt các chuyến bay được cho phép.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR-030)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH TÀU BAY

AIRCRAFT LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG

(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian của mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều chuyến bay được thực hiện trong ngày thì số chuyến bay và tổng thời gian của các chuyến bay đó phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each flight, or, if more than one flight was made in one day, the number of flights and total duration of flight on that day.

(4) **Các ghi chép được ghi ở Cột 5 đối với công tác bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế, cải tiến kỹ thuật và các công việc kiểm tra bắt buộc, và các hỏng hóc cũng như các công việc sửa chữa cùng với thời gian, địa điểm thực hiện công việc sửa chữa đó**/Entries shall be made in column 5 in respect of maintenance, overhault, repairs, replacement, modification and mandatory inspection, and the of defects and their rectification and the place at which such work was carry out.

(5) **Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(6) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đich kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(7) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi tàu bay liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác**/This log book shall be preserved until a date two years after the aircraft to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 2)

TÀU BAY
AIRCRAFT

Quốc tịch và Số đăng ký (Nationality and Registration Marks):.....
Kiểu loại tàu bay (Type of Aircraft):.....
Nhà sản xuất (Constructor):.....
Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC
OPERATOR

Tên (Name):.....
Địa chỉ (Address):.....
Tên (Name):.....
Địa chỉ (Address):.....
Tên (Name):.....
Địa chỉ (Address):.....
Tên (Name):.....
Địa chỉ (Address):.....

TÀU BAY (AIRCRAFT**).....**

Date (1)	Number of Flights (2)	Duration of Flights (3)		Time since new (4)		Cycle since new (5)	
		Hours	Mins.	Hours	Mins.	Hours	Mins.
Total Brought Forward..	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Total Carried Forward							

(Trang bên phải khi mở sổ)

TÀU BAY (AIRCRAFT)**.....**

(1) Particulars of all maintenance work done of the aircraft.

(2) Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modifications and mandatory inspections relating to the aircraft or any equipments thereof.

(3) Particulars of any defects occuring in the engine, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevance of the relevant entries in the technical log.

(4) Certificate that in carrying out the overhaul, repairs, etc, all mandatory requirements applicable thereto have been complied with.

(Trang bên trái khi mở sổ)

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ (CAAV/FSSD-AIR-031)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ

ENGINE LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG

(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lý lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lý lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian làm việc của động cơ trên mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều lần làm việc của động cơ trong một ngày thì số lần làm việc và tổng thời gian của động cơ đó trong ngày phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each occasion on which the engine is run in flight, or, if more than one occasion on one day, the number of occasion and total duration of the running of the engine on that day.

(4) **Các ghi chép được ghi ở Cột 6 phải chỉ rõ (a) số tham chiếu và tài liệu ghi chép lần cuối cùng về thọ mệnh đã sử dụng của các thiết bị có thọ mệnh quan trọng lắp trên động cơ, và (b) thời gian và/hoặc chu trình đã thực hiện của thiết bị có thọ mệnh kể từ báo cáo tình trạng thọ mệnh lần gần nhất. Định nghĩa về chu trình và thọ mệnh được phê chuẩn của các thiết bị có thọ mệnh lắp trên động cơ có thể tra cứu tại tài liệu của nhà chế tạo**/Entries shall be made in column 6 to identify (a) by reference and date the document which last recorded the life used by all the life limited critical parts of the engine, and (b) the time and/or cycles run since this last statement. Definition of the term cycle and approved lives of all life limited critical parts of the engine will be found in the constructors' manuals.

(5) **Các ghi chép ở Cột 7 phải được thực hiện đối với công việc bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế (bao gồm cả thay thế khối module), cải tiến và chương trình kiểm tra, bảo dưỡng bắt buộc, và các hỏng hóc và công việc sửa chữa liên quan cùng với địa điểm và thời gian thực hiện**/Entries shall be made in column 7 in respect of maintenance, overhauls, repairs, replacements (including module changes), modifications and mandatory inspections, and of defects and their restification and the place at which such work was carry out.

(6) **Việc ghi chép phải chuyển sang trang mới cùng với toàn bộ thời gian làm việc của động cơ khi động cơ được chuyển sang lắp trên tàu bay khác. Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo**/If the engine is transferred to another aircraft a new page of the log book shall be started, the hours of running being brought forward. Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(7) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đich kiểm tra**/This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(8) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi động cơ liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác**/This log book shall be preserved until a date two years after the engine to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 2)

ĐỘNG CƠ

ENGINE

Loại (Type):.....

Nhà sản xuất
(Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC

OPERATOR

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Loại tàu bay (Aircaft type)..... **Quốc tịch (**Nationality).....

Đăng ký (Registration)..... **Vị trí (**Position).....

Date (1)	Number of Flights (2)	Flight time (3)		Time run since new (4)		Time run since complete overhaul (5)		Time and/or Cycles Run Since Last Statment of Life Used on Life Limited Parts REF..... DATA.....		
		Hours	Mins.	Hours	Mins.	Hours	Mins.	Hours	Mins.	Cycles
Total Brought Forward										

Total Carried Forward										

(Trang bên phải khi mở sổ)

Date of Installation.....

(5) Particulars of all maintenance work done of the engine.

(6) Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modifications and mandatory inspections relating to the engine or any of its accessories.

(7) Particulars of any defects occuring in the engine, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevence to the relevent entris in the technical log.

(8) Certificate that in carrying out the overhaul, repairs, etc, all mandatory requirements applicable thereto have been complied with.

(Trang bên trái khi mở sổ)

PHỤ LỤC 3 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ PHỤ (CAAV/FSSD-AIR 032)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH ĐỘNG CƠ PHỤ

APU LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG

(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang Bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

INSTRUCTION FOR USE

Lý lịch này phải đi cùng với động cơ phụ trong suốt quá trình hoạt động và trong quá trình đi đại tu, tráo đổi. Hồ sơ đầy đủ của APU phải được ghi chép phù hợp với hướng dẫn sử dụng dưới đây/This log book must remain with the APU and accompany the APU to Overhaul or Exchange. A complete record of APU operation must be entered in accordance with the introductions below.

(1) **Ghi chép sự hoạt động hàng ngày hoặc mỗi thời kỳ hoạt động bị gián đoạn**/Make an entry for each day of regular operation, or each period of intermittent operation.

(2) **Mỗi một ghi chép cần chỉ ra tổng số giờ hoạt động (đồng hồ hoặc máy đếm giờ hoạt động) và tổng số lần khởi động tích lũy (đồng hồ hoặc máy đếm số lần khởi động). Nếu số giờ và số lần khởi động được ước tính thì trước đó phải ghi trong ngoặc ký hiệu (est)**/On every entry, show total accumulated hours of operation (hourmeter reading or computation) and total accumulated engine starts (start counter reading or computation). If estimated add suffix “est”.

(3) **Ghi chép bất kỳ hoạt động bất thường được ghi nhận trong quá trình hoạt động (ví dụ: áp suất dầu nhờn thấp, nhiệt độ EGT cao v.v..)**/Record any unusual condition noticed during operation (for example: low oil pressure, high EGT, etc.).

(4) **Liệt kê bất kỳ các sửa chữa, điều chỉnh, hoặc công việc bảo dưỡng được thực hiện (bao gồm cả việc nạp dầu bổ sung hoặc thay đổi loại dầu nhờn sử dụng)**/List any repairs, adjustments, or maintenance performed (including oil added or changed and type of oil).

(5) **Ghi chép tất cả các công việc kiểm tra, bảo dưỡng theo định kỳ đã được thực hiện và các bất thường được phát hiện trong quá trình kiểm tra**/Note all scheduled inspections performed and any abnormalities found.

(6) **Ghi chép tất cả các số quy cách và số máy của các thiết bị chính bị thay thế, nếu có**/Record part numbers and serial numbers, if any, of major parts replaced.

(7) **Ghi ngày tháng và ký mỗi lần ghi chép**/Date and sign each entry.

Trên 4 trang cuối cùng của lý lịch được sử dụng để ghi các THÔNG BÁO KỸ THUẬT đã được thực hiện/On the last four pages of the book, entry SERVICE BULLETINS which have been accomplished.

(Trang 1)

DATE	ACCUMU-LATED APU HOURS	ACCUMU-LATED APU STARTS	REMARKS, INSPECTIONS, REPAIRS, AND ADJUSTMENTS	SIGNATURE

(Phần 1)

DATE	ACCUMU-LATED APU HOURS	ACCUMU-LATED APU STARTS	REMARKS, INSPECTIONS, REPAIRS, AND ADJUSTMENTS	SIGNATURE

PHỤ LỤC 4 ĐIỀU 20.095: LÝ LỊCH CÁNH QUẠT (CAAV/FSSD-AIR 033)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÝ LỊCH CÁNH QUẠT

PROPELLER LOG BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG

(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

INSTRUCTION FOR USE

(1) **Việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện và ký xác nhận phù hợp với các quy định hiện hành của Cục Hàng không Việt Nam**/The entries in this log book shall be made and signed in accordance with the provision of the Civil Aviation Administration of Vietnam for the time being in force.

(2) **Mỗi một công việc ghi chép lý lịch phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể sau mỗi một sự việc có liên quan đến công việc ghi chép lí lịch nhưng không được chậm hơn thời hạn quy định của Cục Hàng không Việt Nam. Tất cả các mục ghi chép phải được thực hiện bằng bút mực và không được tẩy xóa, không trang lí lịch nào được xé bỏ**/Each entry in the log book shall be made as soon as is practicable after the occurrence to which it relates, but in no event later than prescribed by the Civil Aviation Administration of Vietnam. All entries shall be made in ink, no entry shall be erased and no page shall be removed.

(3) **Việc ghi chép phải thực hiện đối với ngày thực hiện và khoảng thời gian làm việc của cánh quạt trong mỗi chuyến bay, hoặc, nếu nhiều lần làm việc của cánh quạt trong một ngày thì số lần làm việc và tổng thời gian của cánh quạt đó trong ngày phải được ghi chép đầy đủ**/Entries shall be made in respect of the date and duration of each occasion on which the propeller is run in flight, or, if more than one occasion on one day, the number of occasion and total duration of the running of the propeller on that day.

(5) **Các ghi chép ở Cột 4 phải được thực hiện đối với công việc bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa, thay thế, cải tiến và chương trình kiểm tra, bảo dưỡng bắt buộc, và các hỏng hóc và công việc sửa chữa liên quan cùng với địa điểm và thời gian thực hiện**/Entries shall be made in column 4 in respect of maintenance, overhauls, repairs, replacements (including module changes), modifications and mandatory inspections, and of defects and their restification and the place at which such work was carry out.

(6) **Việc ghi chép phải chuyển sang trang mới cùng với toàn bộ thời gian làm việc của cánh quạt khi cánh quạt được chuyển sang lắp trên tàu bay khác/**If the propeller is transferred to another aircraft a new page of the log book shall be started, the hours of running being brought forward.

(7) **Các thông tin như các ghi chú của nhà chế tạo, hồ sơ kiểm tra, bảo dưỡng tàu bay, sơ đồ lắp đặt và căn chỉnh phải được bổ sung vào phần ghi chép liên quan cho mục đích tham khảo/**Such information as constructor's notes, aircraft inspection record, rigging and installation diagrams, shall be affixed to be binding slips provided for the purpose of reference.

(7) **Lý lịch này phải được cung cấp cho người có thẩm quyền, khi được đề nghị, nhằm mục đích kiểm tra/**This log book shall be produced, on demand, for the inspection of any authorised person.

(8) **Lý lịch này phải được lưu giữ tối thiểu 2 năm sau khi cánh quạt liên quan đã vĩnh viễn không còn được sử dụng cho mục đích khai thác** This log book shall be preserved until a date two years after the engine to which it relates has been destroyed or permanently withdrawn from use.

(Trang 1)

CÁNH QUẠT

PROPELLER

Loại (Type):.....

Số cánh (No. of Blades)..... Đường kính (Diameter).....

Nhà sản xuất (Constructor):.....

Số xuất xưởng (Constructor's No):..... Ngày xuất xưởng (Date of Constructor).....

NHÀ KHAI THÁC

OPERATOR

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Tên (Name):.....

Địa chỉ (Address):.....

(Trang 2)

CÁNH QUẠT PHÙ HỢP: (PROPELLER FITTED TO:)

LOẠI ĐỘNG CƠ (ENGINE TYPE)..... LOẠI TÀU BAY (AIRCRAFT TYPE).....

SỐ ĐỘNG CƠ (ENGINE NO.)..... SỐ ĐĂNG KÝ (REG. NO.).....

VỊ TRÍ (POSITION)..... NGÀY LẮP LÊN TÀU BAY (DATE FITTED).....

(1) Date	(2) Duration of Flight		(3) Time Since Complete Overhaul		(4)
	Hours	Minutes	Hours	Minutes	1. Particulars of all maintenance work done on the propeller. 2. Particulars of all overhauls, repairs, replacements, modification and mandatory inspection relating to the propeller. 3. Particulars of any defects occurring in the propeller, and of the rectification of such defects, including a reference to the relevant entries in the Technical Log. 4. Certificate that in carrying out the overhaul, repair etc. all mandatory require-ments applicable thereto have been complied with.
Total B/F					

Total C/F					

(Phần 1)

PHỤ LỤC 5 ĐIỀU 20.095: SỔ GHI CHÉP CẢI TIẾN (CAAV/FSSD-AIR 034)

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM

LÍ LỊCH GHI CHÉP CẢI TIẾN

MODIFICATION RECORD BOOK

ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU BAY CÓ TRỌNG LƯỢNG CẤT CÁNH TỐI ĐA ĐƯỢC PHÊ CHUẨN LỚN HƠN 2730 KG

(MTWA EXEEDING 2730 KG)

(Trang bìa)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

INSTRUCTION FOR USE

(1) **Lý lịch ghi chép cải tiến để ghi chép tất cả các quá trình cải tiến kỹ thuật của tàu bay và các sửa chữa lớn/** The Modification Record Book is a statment of the modification history of the aircraft and a record of all major repairs.

(2) **Tất cả các ghi chép đều phải thực hiện bằng mực**/All entries to be made in ink.

(3) **Các ghi chép không được phép tẩy xóa và không được xé trang nào của lí lịch. Nếu vì lí do nào đó cần phải xóa bỏ ghi chép, người ghi chép phải gạch ngang phần ghi chép và ghi ngày tháng xóa bỏ hoặc sửa đổi/**No entry to be erased and no page to be removed. In case, for any reason, it is necessary to delete any entry, a line shuld be ruled throught the entry, and dated and initiated.

(4) **Ghi thay đổi chủ sở hữu tàu bay, trang mới của lý lịch ghi chép cải tiến phải được sử dụng với tên của chủ sở hữu mới/**At change of ownership a new page of the Modification and Repair Record to be commenced and the new owner's name to be entered.

(5) **Mỗi một ghi chép đều phải đánh số vào cột số 1 cho mục đích tham chiếu (không áp dụng đối với các cải tiến kỹ thuật bắt buộc)/**Each entry to be given a serial number for reference purpose in column 1. (Not applicable to Mandatory Modifications).

(6) **Các cải tiến kỹ thuật bắt buộc chỉ được ghi chép vào các trang dành riêng "ghi chép cải tiến kỹ thuật bắt buộc"/**Mandatory modifications are to be entered only on the pages haeded Mandatory Modification Record.

(7) **Tất cả các số ghi chú về phê chuẩn đủ điều kiện bay hoặc tham chiếu của các phê chuẩn khác do nhà chức trách hàng không liên quan ban hành phải được ghi chép vào cột số 4**/The Airworthiness Approval Note number or other approval reference issued by an airworthiness authority to be entered in column 4.

(8) **Khi cải tiến kỹ thuật có ảnh hưởng tới cải tiến kỹ thuật đã được thực hiện trước đó, trong trường hợp cải tiến kỹ thuật bắt buộc thì số tham chiếu của cải tiến kỹ thuật bị ảnh hưởng phải ghi vào trong cột 5, và trong trường hợp không phải là cải tiến kỹ thuật bắt buộc thì số seri của cải tiến kỹ thuật bị ành hưởng phải ghi vào trong cột 5**/Where a modification affects a previous modification then, in the case of a Mandatory Modification the Mod. Ref. No. should be entered in column 5 and in the case of a Non-Mandatory Modification, the serial No. of Entry should be entered in column 5.

(9) **Cột 6 phải được ký bởi người kiểm tra hoặc kỹ sư cho trách nhiệm đối với công việc cải tiến hoặc sửa chữa, hoặc bởi số của Bộ phận ghi chép kỹ thuật**/Column 6 should be signed by the inspector or engineer responsible for the modification or repair, or by a member of the Technical Record Department.

(10) **Lí lịch ghi chép cải tiến kỹ thuật phải được trình cho người kiểm tra có thẩm quyền khi được yêu cầu**/The Modification Record Book to be produced on demand for inspection by any authorized person.

THAM SỐ TÀU BAY
AIRCRAFT DETAILS

Số Đăng ký (Registration Marks):.....
Tàu bay (Aircraft):.....
Các loại Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Certificate of Airworthiness Categories)
.....
.....
.....
.....
Nhà sản xuất (Constructor):.....
Số xuất xưởng (Constructor's Serial Number).....
Năn xuất xưởng (Year of Construction):.....
Địa chỉ (Address):.....
Loại động cơ (Engine Type).....
Loại cánh quạt (Propeller Type).....
Trọng lượng cất cánh tối đa cho phép của tàu bay (Maximum Authorized Weight of Aircraft).....

(Trang 2)

CONSTRUCTOR'S MODIFICATION RECORD

Modifications embodied by the aircraft constructor at the time of certification of the aircraft, aaditional to the basic design

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)..... Nhà sản xuất (Constructor).....

Modification Reference Nos.
Certified that the above modifications have been embodied by the aircraft constructor at the time of the aircraft, additonal to be basic design. Signed.....(for Constructor) Date.....

(Phần 3)

MANDATORY MODIFICATION RECORD

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration).....

Tên người sở hữu (Owner's name).....

Mod Ref. No. 1.	Decription of Mod 2.	Mod Approval Reference 3.	Reference to other Modifications Affected 4.	Person Certifying, Authority, Signature and date 5.

(Phần 4)

MODIFICATION AND REPAIR RECORD

Đăng ký tàu bay (Aircraft Registration).....

Tên người sở hữu (Owner's name).....

Serial No. of Entry 1.	Mod/Repair Ref. No. 2.	Decription of Mod/Repair 3.	Mod/Repair Approval Reference 4.	Reference to other Mods/Repair Affected 5.	Person Certifying, Authority, Signature and date 6.

(Phần 5)

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 20.117: ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CONCESSION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU NHÂN NHƯỢNG
Mẫu/Form CAAV/FSSD-AIR 040

To/ **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin nhân nhượng:**			
Date/**Ngày:**	Time/ **Giờ:**	Place/ **Địa điểm:**	Signature/ **Chữ ký:**
Procedure/ **Quy trình**	Dept. manual/ **Sổ tay chất lượng:**		
Apply for/ **Áp dụng cho:**			

A/C type/ **Loại máy bay:**	Reg N°/ **Số đăng ký:**	Engine/ **Động cơ:**	Part N°/ **Số quy cách:**	Serial N°/ **Số xuất xưởng:**

Details of concession request/ **Nội dung nhân nhượng**	Reason for request/**Lý do nhân nhượng:**

Item **Hạng mục**	Description **Mô tả**	This due **Thời hạn phải thực hiện**	Next due request/ **Thời hạn xin thêm**	Estimated due/ **Thời hạn dự kiến thực hiện**

Concession approval/ **Phê chuẩn:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture, stamp/ **Chữ ký, đóng dấu:**
Reason and/or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Concession No/ **Số nhân nhượng:**

Phát hành 00, sửa đổi 00, 1/2011

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
VARIATION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU GIA HẠN BẢO DƯỠNG
Mẫu/Form CAAV/FSSD-AIR 042

To: **Gửi đến:**			
From/ **Bộ phận xin nhân nhượng:**			
Date/**Ngày:**	Time/**giờ:**	Station/**địa điểm:**	Signature/**Chữ ký:**
A/C type/**Loại máy bay:**	Reg N°/**Số đăng ký:**	FH/**Giờ bay:**	
Part N°/**Số quy cách:**	Serial N°/ **Số xuất xưởng:**	FC/ **Lần CHC:**	
Reason for request/**Lý do yêu cầu nhân nhượng:**			

Item **Hạng mục**	Description **Mô tả**	This due **Thời hạn phải thực hiện**	Next due request/ **Thời hạn xin thêm**	Estimated due/ **Thời hạn dự kiến thực hiện**

Variation Granted/ **Phê chuẩn:**	NO **Không**	YES **Có**	Signiture, stamp/ **Chữ ký, đóng dấu:**
Reason or Conditions/ **Lý do và/ hoặc điều kiện:**			Variation No/ **Số phê chuẩn:**

Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay - Phần 20

<table>
<tr><td colspan="4">CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
EXEMPTION REQUEST
PHIẾU YÊU CẦU CẤP PHÉP MIỄN TRỪ
Mẫu/Form CAAV/FSSD-044</td></tr>
<tr><td>To/
Gửi đến:</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>From/ Bộ phận xin cấp phép miễn trừ:</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>Ref N°/ Số tham khảo:</td><td>Date/ Ngày:</td><td>Time/ Giờ:</td><td rowspan="3">Signature/ Chữ ký:</td></tr>
<tr><td>Reg N°/ Số đăng ký:</td><td>A/C type/ Loại máy bay:</td><td>FH/ Giờ bay:</td></tr>
<tr><td>Engine/ Động cơ:</td><td>Comp/ Thiết bị:</td><td>FC/ Lần cất hạ cánh:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Detals of exemption request/ Nội dung xin cấp phép miễn trừ:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Assessed by AMO 145/ Đánh giá của tổ chức bảo dưỡng 145:</td><td>Signature/ Date/ Time/
Chữ ký/ Ngày/ Giờ:</td></tr>
<tr><td colspan="4">AUTHORITY APPROVAL/ PHÊ CHUẨN CỦA NHÀ TRỨC TRÁCH</td></tr>
<tr><td>Exemption Granted/
Phê chuẩn ngoại lệ:</td><td>NO
Không</td><td>YES
Có</td><td rowspan="2">Signiture// Date/ Time/ Stamp/
Chữ ký/ Ngày/ Giờ/ Đóng dấu:</td></tr>
<tr><td colspan="3" rowspan="2">Reason and/or Conditions/ Lý do và/ hoặc điều kiện:</td></tr>
<tr><td>Exemption No/
Số phê chuẩn:</td></tr>
</table>

PHỤ LỤC 2 ĐIỀU 20.117: HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP NHÂN NHƯỢNG

(a) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng khai thác tàu bay vượt quá giới hạn theo quy định của tài liệu MEL/CDL phải bao gồm:

(1) Bằng chứng về việc thực hiện các công việc bảo dưỡng cần thiết đã được thực hiện nhằm khắc phục hỏng hóc nhưng chưa đạt được kết quả;

(2) Bằng chứng về việc đặt và chuẩn bị vật tư, dụng cụ, thiết bị và nhân lực cần thiết cho công việc khắc phục hỏng hóc;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 040;

(4) Trường hợp đề nghị cấp nhân nhượng khai thác vượt quá giới hạn nêu trong dữ liệu bảo dưỡng (AMM, SRM, IPC...) phải có ý kiến bằng văn bản của nhà sản xuất máy bay/động cơ;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của nhân nhượng đã được cấp.

(b) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng kéo dài thời hạn bảo dưỡng tàu bay/thiết bị tàu bay đã được quy định tại tài liệu Chương trình bảo dưỡng tàu bay (AMS) phải bao gồm:

(1) Bằng chứng về việc đã thực hiện tất cả các công việc cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng theo quy định của AMS nhưng chưa đạt được kết quả;

(2) Cung cấp số liệu của chương trình độ tin cậy liên quan đến thiết bị, hệ thống mà công việc bảo dưỡng đó phải thực hiện để đảm bảo việc trì hoãn công việc bảo dưỡng sẽ không ảnh hưởng đến an toàn bay;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 042;.

(4) Đối với các công việc bảo dưỡng có liên quan đến thiết bị có thọ mệnh (life limited parts), yêu cầu bảo dưỡng bắt buộc (CMR*, CMR**, ALI) và các thiết bị quay năng lượng cao của động cơ phải có ý kiến của nhà chế tạo;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

(c) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng sai lệch so với các quy trình trong tài liệu Điều hành quản lý bảo dưỡng của Người khai thác tầu bay (MME) hoặc Giải trình tổ chức bảo dưỡng của tổ chức bảo dưỡng (MOE) đã được Cục HKVN phê chuẩn phải bao gồm:

(1) Cung cấp đầy đủ lý do và thông tin giải thích việc sử dụng các biện pháp/quy trình thay thế các quy trình đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Tài liệu chứng minh tính tương đương của các biện pháp/quy trình thay thế được sử dụng để đảm bảo mức độ an toàn bay tương đương;

(3) Điền đầy đủ các thông tin của mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 044;

(4) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của nhân nhượng đã được cấp;

(d) Hồ sơ đề nghị cấp nhân nhượng sai lệch về chủng loại dụng cụ, trang thiết bị bảo dưỡng tầu bay so với các dụng cụ, trang thiết bị được quy định trong các tài liệu bảo dưỡng đã được Cục HKVN phê chuẩn phải bao gồm:

(1) Cung cấp đầy đủ các lý do và thông tin đến việc phải sử dụng các dụng cụ, thiết bị thay thế các dụng cụ, thiết bị đã được phê chuẩn tại các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng đã được phê chuẩn hoặc các tài liệu đã được Cục HKVN phê chuẩn;

(2) Cung cấp bản vẽ thiết kế, tính năng kỹ thuật của các dụng cụ, thiết bị thay thế để đảm bảo tính năng tương đương với các dụng cụ, thiết bị đã được phê chuẩn;

(3) Đối với các dụng cụ, thiết bị dùng để đo đạc, căn chỉnh các tham số của hệ thống điều khiển động cơ và tầu bay phải có ý kiến bằng văn bản của nhà chế tạo;

(4) Điền đầy đủ các thông tin của Mẫu đơn CAAV/FSSD-AIR 044;

(5) Cam kết thực hiện nghiêm việc tuân thủ với các quy định và thời hạn của của nhân nhượng đã được cấp.

(Xem tiếp Công báo số 351 + 352)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng